Số: 1923/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-05-01T09:10:06+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Phát triển chăn nuôi đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phần I
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

I. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI

1. Nguồn cung và nhu cầu sản phẩm chăn nuôi

a) Thịt gia súc, gia cầm

Năm 2025 ghi nhận nguồn cung thịt toàn cầu duy trì ở mức cao, đặc biệt tại các quốc gia có lợi thế cạnh tranh về quy mô sản xuất và công nghệ. Sản lượng thịt khoảng 384 triệu tấn; trong đó, thịt bò khoảng 60,9 triệu tấn, thịt lợn khoảng 116,7 triệu tấn, thịt gia cầm khoảng 151,4 triệu tấn.

Mức tiêu thụ thịt bình quân đầu người trên thế giới hiện nay 40-45 kg/ người/năm. Tuy nhiên, con số này có sự chênh lệch rất lớn giữa các quốc gia phát triển (80-100kg) và các quốc gia đang phát triển (dưới 20kg). Thịt lợn và thịt gia cầm chiếm tỷ trọng tiêu thụ cao nhất toàn cầu.

Các nước Mỹ, Brazil, Nga là các nước xuất khẩu thịt hàng đầu thế giới. Mỹ xuất khẩu thịt gà khoảng 3,3–3,4 triệu tấn, thịt lợn khoảng 3,0 triệu tấn, thịt bò khoảng 1,2–1,3 triệu tấn. Brazil xuất khẩu thịt bò 2,7–2,9 triệu tấn, thịt gà khoảng 4,8–5,0 triệu tấn, thịt lợn khoảng 1,4–1,5 triệu tấn. Nga xuất khẩu thịt gia cầm khoảng 0,4–0,5 triệu tấn, thịt lợn khoảng 0,3–0,4 triệu tấn. Trung Quốc sản xuất và tiêu thụ thịt lớn nhất thế giới, sản lượng thịt lợn năm 2025 trên 55 triệu tấn. Tuy nhiên, xuất khẩu thịt của nước này ở mức khiêm tốn (khoảng 0,2 triệu tấn), trong khi thịt lợn có hiện tượng cung vượt cầu thì nước này vẫn duy trì nhập khẩu một số sản phẩm chăn nuôi như thịt gia cầm, thậm chí cả thịt lợn để cân đối cung, cầu nội.

Việc gia tăng sản lượng và duy trì nguồn cung xuất khẩu lớn từ các quốc gia nêu trên tạo áp lực cạnh tranh đáng kể về giá đối với các nước nhập khẩu và các thị trường đang phát triển. Các tập đoàn chăn nuôi quốc tế tiếp tục mở rộng mô hình chuỗi giá trị tích hợp từ con giống, thức ăn, chăn nuôi, giết mổ, chế biến đến phân phối, qua đó tối ưu hóa chi phí và giảm thiểu rủi ro thị trường.

b) Trứng gia cầm

Sản lượng trứng gia cầm toàn cầu năm 2025 đạt khoảng 1,3 nghìn tỷ quả. Trong đó, Châu Á chiếm hơn 64% tổng sản lượng trứng toàn cầu (Trung Quốc đóng góp tới 38% sản lượng thế giới). Châu Mỹ đứng thứ hai với sự dẫn đầu của Mỹ

(chiếm 7% sản lượng toàn cầu). Ấn Độ đóng góp khoảng 7% sản lượng thế giới và đang trở thành nhà xuất khẩu trứng tiềm năng sang các thị trường khó tính như Mỹ.

Năm 2025, mức tiêu thụ bình quân khoảng 161 - 165 quả/người/năm, tốc độ tăng trưởng ổn định khoảng 2% mỗi năm. Tuy nhiên, có sự chênh lệch rất lớn giữa các quốc gia dựa trên thói quen ăn uống và thu nhập. Nhóm tiêu thụ cao (trên 300 quả/năm) như: Mexico khoảng 380-390 quả, Nhật Bản và Trung Quốc khoảng 300-340 quả; nhóm tiêu thụ trung bình (150-250 quả/năm) như: Hoa Kỳ và EU 250 - 280 quả, Việt Nam khoảng trên 200 quả; các nước tại châu Phi và một số vùng ở Nam Á có mức tiêu thụ thấp hơn, chỉ khoảng 40 - 70 quả, nhưng đây lại là khu vực có tiềm năng tăng trưởng mạnh nhất. Việc tiêu thụ trứng gia cầm ảnh hưởng bởi các yếu tố như thay thế thịt đỏ, là "siêu thực phẩm" trong các chế độ ăn kiêng, tập luyện (Gym/Keto) và dinh dưỡng cho trẻ em.

c) Thức ăn chăn nuôi

Năm 2025, sản lượng thức ăn chăn nuôi (TĂCN) toàn cầu duy trì tăng trưởng ổn định, đạt khoảng 1,4 tỷ tấn. Trong đó, khoảng 52% sản lượng TĂCN thế giới tập trung tại 4 quốc gia lớn: Trung Quốc khoảng 315 triệu tấn (chiếm khoảng 22% toàn cầu), Hoa Kỳ khoảng 270 triệu tấn, Brazil khoảng 86,6 triệu tấn, Ấn Độ hơn 55 triệu tấn. Việt Nam lần đầu ghi dấu ấn rõ nét trên bản đồ thế giới với sản lượng đạt khoảng 22,12 triệu tấn, xếp thứ 8 toàn cầu.

Giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi toàn cầu (ngô, đậu tương, lúa mì) có xu hướng ổn định hơn so với giai đoạn biến động mạnh trước đây, nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào sản lượng thu hoạch tại khu vực châu Mỹ và Biển Đen. Đối với các quốc gia phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu (trong đó có Việt Nam) chi phí sản xuất vẫn tiềm ẩn rủi ro do biến động tỷ giá, chi phí logistics và tình hình địa chính trị.

2. Xu hướng phát triển chăn nuôi

Ngành chăn nuôi toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng hiện đại, bền vững, giảm tác động tiêu cực đến môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Nhiều quốc gia phát triển áp dụng mô hình quy mô lớn, chuỗi liên kết giá trị khép kín từ giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ – chế biến – phân phối, giúp tối ưu chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

Công nghệ cao và chuyển đổi số được ứng dụng rộng rãi: Cảm biến, tự động hóa, AI, Big Data, blockchain hỗ trợ quản lý đàn, dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, áp lực giảm phát thải khí nhà kính thúc đẩy mô hình chăn nuôi xanh, tuần hoàn, sử dụng phụ phẩm nông nghiệp và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải tiên tiến.

Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật ngày càng khắt khe, trở thành điều kiện tiên quyết để sản phẩm tham gia thị trường quốc tế. Cơ cấu tiêu dùng cũng dịch chuyển: giảm thịt đỏ, tăng thịt gia cầm và protein thay thế, đặc biệt tại các nước phát triển và đang phát triển.

Ngoài ra, dịch bệnh xuyên biên giới như Dịch tả lợn châu Phi, Cúm gia cầm buộc các quốc gia đầu tư mạnh vào giám sát, cảnh báo sớm và xây dựng vùng an toàn dịch bệnh.

Tóm lại, xu hướng chăn nuôi thế giới hướng đến mô hình quy mô lớn, công

nghệ cao, xanh, bền vững, an toàn thực phẩm, vừa tạo áp lực cạnh tranh, vừa mở ra cơ hội cho các quốc gia biết tận dụng công nghệ và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.

II. TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC

1. Bối cảnh chung

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành và địa phương, giúp tăng cường kiểm soát dịch bệnh và ổn định thị trường. Cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp chiếm trên 45% tổng đàn và hơn 60% sản lượng, tạo điều kiện áp dụng công nghệ, nâng cao năng suất và an toàn sinh học. Xu hướng chăn nuôi công nghiệp, hữu cơ và chuỗi liên kết khép kín ngày càng rõ nét. Cơ cấu vật nuôi tập trung vào các sản phẩm chủ lực như lợn, gà, bò thịt và bò sữa; sản lượng thịt, trứng, sữa tiếp tục tăng, đảm bảo an ninh thực phẩm; tỷ trọng chăn nuôi tăng lên khoảng 25-27%.

Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi trong nước vẫn đối mặt nhiều thách thức: (i) Hội nhập sâu rộng qua các FTA tạo cơ hội nhưng cũng làm gia tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu giá rẻ; (ii) Cơ cấu sản xuất còn nhiều chăn nuôi nông hộ, năng suất thấp, chi phí cao do phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu; (iii) Liên kết chuỗi giá trị chưa chặt chẽ, khâu giết mổ, chế biến và bảo quản lạnh chưa phát triển tương xứng, khiến tiêu thụ phụ thuộc vào thị trường truyền thống (tiêu dùng thịt, sản phẩm tươi sống); (iv) Quản lý ngành và nguồn lực đầu tư tại nhiều địa phương còn hạn chế, khó tiếp cận đất đai để phát triển vùng chăn nuôi tập trung và công nghiệp chế biến; (vi) Hạ tầng logistics, dịch vụ vận chuyển, lưu kho và chuỗi cung ứng lạnh chưa đồng bộ, làm tăng chi phí và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, tranh chấp vẫn còn xảy ra ở một số khu vực ảnh hưởng tới nguồn cung nguyên liệu cho chăn nuôi.

2. Kết quả sản xuất chăn nuôi

Giai đoạn 2020-2025, ngành chăn nuôi Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, vươn lên nhóm quốc gia có quy mô sản xuất lớn trên thế giới. Sản lượng thịt, trứng, sữa duy trì tăng trưởng ổn định, góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm và từng bước tham gia vào thị trường xuất khẩu.

a) Đối với chăn nuôi lợn

Tổng đàn lợn của Việt Nam giai đoạn 2020–2025 có xu hướng tăng trưởng và phục hồi sau ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn châu Phi. Năm 2020 tổng đàn lợn đạt khoảng 25,76 triệu con, đến năm 2025, tổng đàn lợn khoảng 31,40 triệu con, tăng 21,9%. Sản lượng thịt lợn có xu hướng tăng trưởng liên tục, từ 4,01 triệu tấn năm 2020 lên 5,39 triệu tấn vào năm 2025, tăng khoảng 34%, chiếm khoảng 4,6% sản lượng của thế giới. Tăng trưởng sản lượng thịt phản ánh sự phục hồi mạnh của ngành chăn nuôi, quá trình chuyển dịch sang chăn nuôi trang trại, công nghiệp và sự tham gia ngày càng lớn của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản xuất.

b) Đối với chăn nuôi gia cầm

Giai đoạn 2020–2025, tổng đàn gia cầm của Việt Nam duy trì xu hướng

tăng, quy mô đàn từ khoảng 512,7 triệu con năm 2020 lên khoảng 584,9 triệu con năm 2025, tăng 14%.

Sản lượng thịt gia cầm tăng từ 1,87 triệu tấn năm 2020 lên khoảng 2,60 triệu tấn năm 2025, tương đương tăng khoảng 39%, chiếm khoảng 1,7% sản lượng toàn cầu.

Sản lượng trứng gia cầm tăng ổn định, từ 16,66 tỷ quả năm 2020 lên khoảng 21,08 tỷ quả năm 2025, tăng 26%, chiếm khoảng 1,62% sản lượng toàn cầu.

Nhìn chung, sự gia tăng đồng thời của quy mô đàn gia cầm và sản lượng thịt, trứng cho thấy ngành chăn nuôi gia cầm đang phát triển theo hướng tăng cả quy mô và năng suất, góp phần quan trọng trong đảm bảo nguồn cung thực phẩm và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm gia cầm.

c) Đối với chăn nuôi bò

Đàn bò nhìn chung duy trì tương đối ổn định, có xu hướng giảm nhẹ. Quy mô đàn bò giảm từ 6,33 triệu con năm 2020 xuống còn khoảng 6,14 triệu con năm 2025, với mức giảm bình quân khoảng 1,02%/năm. Mặc dù tổng đàn giảm nhẹ, nhưng cơ cấu đàn bò có xu hướng chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ bò lai, bò chuyên thịt và bò sữa trong các mô hình chăn nuôi trang trại, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Sản lượng thịt bò năm 2025 khoảng 530 nghìn tấn, chiếm khoảng 0,87% sản lượng toàn cầu.

d) Vật nuôi khác

Đàn trâu có xu hướng giảm khá rõ rệt; từ 2,33 triệu con năm 2020 xuống còn khoảng 1,95 triệu con năm 2025, với mức giảm bình quân khoảng 3,63%/năm. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, làm giảm nhu cầu sử dụng trâu làm sức kéo, cùng với hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi trâu chưa cao so với các vật nuôi khác.

Đối với đàn dê, cừu, quy mô đàn từ khoảng 2,77 triệu con năm 2020 lên 2,87 triệu con năm 2025, mức tăng quy mô đàn không nhiều.

3. Các lĩnh vực phụ trợ

a) Giết mổ và chế biến sản phẩm

- Lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm tại Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển đổi, với sự đan xen giữa mô hình công nghiệp hiện đại và các cơ sở nhỏ lẻ truyền thống. Hiện nay khoảng 70 - 80% lượng thịt cung ứng ra thị trường (đặc biệt là chợ truyền thống) vẫn đến từ các hộ giết mổ thủ công, nhỏ lẻ. Nhiều cơ sở trong số này chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm. Việc kiểm soát tại các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ gặp nhiều khó khăn; tình trạng giết mổ "chui", không có kiểm soát của cơ quan thú y diễn ra, tiềm ẩn nguy cơ lây lan dịch bệnh. Vấn đề môi trường và xử lý chất thải, đây là "điểm đen" tại các cơ sở giết mổ thủ công, khi hệ thống xử lý nước thải và phụ phẩm (tiết, lông, nội tạng thừa) chưa được đầu tư bài bản, gây ô nhiễm nguồn nước và mùi hôi cho khu dân cư xung quanh.

Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của sản xuất chăn nuôi, công nghiệp giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi từng bước được đầu tư và mở rộng, góp phần nâng

cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đã đầu tư các tổ hợp giết mổ, chế biến thịt và chế biến sữa quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và phục vụ thị trường xuất khẩu. Một số doanh nghiệp đã hình thành chuỗi liên kết khép kín từ sản xuất con giống-thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi, giết mổ, chế biến, phân phối sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và ổn định thị trường. Điển hình là các doanh nghiệp lớn như CP, Masan (MeatDeli), Visan, De Heus... đã đầu tư dây chuyền hiện đại, khép kín (từ trang trại đến bàn ăn). Tuy nhiên, các nhà máy này thường mới chỉ hoạt động khoảng 40 - 60% công suất do khó cạnh tranh về giá với thịt từ cơ sở giết mổ thủ công. Thói quen tiêu dùng thịt tươi (thịt nóng) ngay sau khi giết mổ của người dân còn rất lớn, gây khó khăn cho việc triển khai mô hình thịt mát (giết mổ và bảo quản trong môi trường lạnh) vốn an toàn hơn.

Thời gian tới, các địa phương đẩy mạnh xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung để thuận lợi kiểm soát dịch bệnh và xử lý chất thải môi trường, từng bước loại thải các cơ sở kém chất lượng để nhường chỗ cho các chuỗi giá trị hiện đại.

- Lĩnh vực chế biến, thời gian qua, tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi qua chế biến sâu tại Việt Nam mới bước đầu phát triển. Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt lớn khi ngành chế biến thịt và trứng chuyển mình từ "bán sản phẩm thô" sang "chế biến sâu" để gia tăng giá trị.

Chế biến thịt (Lợn, Gà, Bò) đang bùng nổ nhờ sự thâm nhập của các tập đoàn lớn và thay đổi thói quen ăn uống của người trẻ. Thị trường hiện được thống lĩnh bởi 3 nhóm chính: Vissan (thế mạnh đồ hộp, lạp xưởng), Masan MeatDeli (thế mạnh thịt mát và giò chả sạch) và CP Việt Nam (thế mạnh xúc xích, gà rán). Bên cạnh đó, sản phẩm tiện lợi với các dòng thịt chế biến sẵn như chân giò ủ muối, thịt xông khói, gà ủ thảo mộc và thực phẩm đóng khay phát triển với mức tăng trưởng trên 20%/năm. Ngoài ra, một số doanh nghiệp đã bắt đầu xuất khẩu thành công thịt gà chế biến (sang Nhật Bản) và thịt lợn sữa (sang Hong Kong) nhờ đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

- Đối với trứng gia cầm, không còn chỉ bán trứng tươi, các nhà máy đang đa dạng hóa sản phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp thực phẩm (bánh kẹo, mì ăn liền). Các sản phẩm như trứng bách thảo, trứng muối, trứng ăn liền (hút chân không) và đặc biệt là bột trứng, trứng lỏng tiệt trùng đang được sản xuất quy mô lớn để cung ứng cho các nhà máy sản xuất bánh kẹo lớn.

Khó khăn hiện nay là chi phí chăn nuôi trong nước còn cao, khiến sản phẩm chế biến Việt Nam khó cạnh tranh về giá với hàng nhập khẩu từ Brazil hay Mỹ; việc tận dụng phụ phẩm (xương, huyết, da) để làm bột xương thịt hay collagen vẫn còn ở quy mô nhỏ, chưa tối ưu hóa hết chuỗi giá trị.

b) Công tác giống vật nuôi

Giống vật nuôi là yếu tố then chốt quyết định năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi. Trong những năm gần đây, công tác chọn tạo và phát triển giống vật nuôi ở nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Đối với chăn nuôi lợn, các giống lợn ngoại cao sản như Landrace, Yorkshire,

Duroc và Pietrain tiếp tục được sử dụng phổ biến trong lai tạo để nâng cao năng suất đàn lợn thương phẩm. Hiện nay, đàn lợn nái sinh sản (cấp bố mẹ) chủ yếu là các dòng lai tổng hợp, chiếm khoảng 80%, các dòng nái lai giữa lợn ngoại và lợn nội hoặc lợn nội thuần chiếm khoảng 20%. Giai đoạn 2019–2024, nguồn lợn giống cấp cụ kỵ và ông bà sản xuất trong nước đáp ứng khoảng 89% nhu cầu, phần còn lại được nhập khẩu nhằm cải thiện nguồn gen và nâng cao năng suất. Tính đến năm 2025, cả nước có 224 cơ sở chăn nuôi lợn giống cấp cụ kỵ và ông bà, với tổng đàn nái khoảng 123 nghìn con. Tỷ lệ thay thế đàn giống hàng năm dao động từ 25–35%, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng đàn giống.

Đối với chăn nuôi gia cầm, các giống gà công nghiệp như Cobb 500, Ross 308, ISA Brown được sử dụng rộng rãi trong chăn nuôi công nghiệp, trong khi các giống gà bản địa và gà lai như Ri lai, Mía lai, Lương Phượng được phát triển mạnh tại khu vực nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Đối với chăn nuôi bò, tổng đàn bò cả nước có xu hướng giảm nhẹ trong những năm gần đây, song cơ cấu đàn có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ bò lai hướng thịt và bò sữa năng suất cao. Các giống bò lai như Brahman, Red Angus, BBB và Sind được sử dụng phổ biến nhằm cải thiện năng suất thịt và khả năng thích nghi với điều kiện chăn nuôi trong nước.

c) Thức ăn chăn nuôi

Thức ăn chăn nuôi (TACN) là đầu vào chính và đóng vai trò quan trọng trong ngành chăn nuôi Việt Nam. Trong cơ cấu giá thành sản xuất chăn nuôi, TACN chiếm khoảng 60-70% chi phí sản xuất tổng thể và trực tiếp ảnh hưởng đến năng suất, sức khỏe vật nuôi cũng như hiệu quả kinh tế và môi trường.

Trong năm 2025, lĩnh vực thức ăn chăn nuôi có nhiều thuận lợi: Quy mô chăn nuôi ngày càng mở rộng, thị trường tiêu thụ lớn; Thủ tục xuất nhập khẩu khá thuận lợi, thông thoáng, thuế nhập khẩu được giảm tối đa cho các mặt hàng nguyên liệu TACN; Có nhiều chính sách, chương trình đề án hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất TACN; Thể chế chính sách, thủ tục pháp lý ngày càng được cải thiện và tối ưu, mang tính hội nhập cao; Tiềm năng về xuất khẩu TACN ra khu vực và thế giới, đặc biệt, đã xuất khẩu được mặt hàng cám gạo theo Nghị định thư với Trung Quốc; ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực TACN…

Bên cạnh những thuận lợi, thì hoạt động sản xuất TACN ở Việt Nam phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu (trên 65% nguyên liệu thô, trên 90% thức ăn bổ sung); tỷ giá USD/VND có biến động và tăng ở mức khá cao làm tăng giá thành sản xuất; chi phí logistics nhập khẩu TACN vẫn duy trì ở mức cao; chi phí cao trong sản xuất, marketing, phân phối sản phẩm TACN; việc phân cấp, phân quyền để giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực TACN có những khó khăn về cơ sở hạ tầng thông tin (đăng ký lưu hành TACN, đánh giá điều kiện sản xuất TACN); liên kết theo chuỗi trong sản xuất chăn nuôi yếu, bị gián đoạn, không bền vững; nguồn cung biến động và tăng giá nguyên liệu do căng thẳng địa chính trị và xung đột quân sự trên thế giới, đặc biệt là chiến tranh tại Trung Đông.

Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp năm 2025 đạt 22,12 triệu tấn, chiếm

1,58% sản lượng toàn cầu. Trong đó, thức ăn chăn nuôi lợn đạt 11,59 triệu tấn, chiếm 52,3% trong tổng sản lượng; thức ăn chăn nuôi gia cầm đạt 8,82 triệu tấn, chiếm 44,4%; thức ăn cho bò và động vật khác đạt 707 nghìn tấn, chiếm 3,3%.

Năm 2025, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi như sau: Tổng khối lượng nhập khẩu 24,78 triệu tấn (tương đương 8,22 tỷ USD), trong đó: Thức ăn giàu đạm 9,43 triệu tấn (tương đương 3,38 tỷ USD); thức ăn giàu năng lượng 14,32 triệu tấn (tương đương 3,6 tỷ USD); thức ăn bổ sung 940,8 nghìn tấn (tương đương 1,04 triệu USD); thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh 30,0 nghìn tấn (tương đương 46,33 triệu USD); Cỏ khô 65,53 nghìn tấn (tương đương 24,02 triệu USD).

4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi

a) Tình hình tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi

Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong nước có quy mô lớn nhưng cạnh tranh gay gắt. Sản lượng thịt lợn và gia cầm trong nước dồi dào, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu. Tuy nhiên, thịt bò và các sản phẩm từ sữa phụ thuộc một phần vào nhập khẩu. Thịt gà công nghiệp, trứng gia cầm và các sản phẩm chế biến đang có xu hướng tăng.

Giai đoạn 2021–2025, mức tiêu thụ bình quân đầu người đối với các sản phẩm thịt, trứng và sữa sản xuất trong nước có xu hướng tăng ổn định, phản ánh sự cải thiện về năng lực sản xuất, chất lượng sống và nhu cầu dinh dưỡng của người dân.

Về nhóm sản phẩm thịt, tổng lượng tiêu thụ thịt hơi bình quân đầu người/năm tăng từ 49 kg năm 2021 lên 67 kg năm 2025, đạt mức tăng trưởng bình quân 5,9%/năm, cao hơn mức bình quân của thế giới[1]. Trong đó, thịt lợn chiếm tỷ trọng lớn nhất, với mức tiêu thụ tăng từ 25 kg lên 39 kg, tương ứng mức tăng trưởng 4,7%/năm. Thịt gia cầm từ 15,6 kg lên 20,2 kg, đạt 4,2%/năm. Riêng thịt trâu, bò ở mức tiêu thụ ổn định, chỉ tăng nhẹ từ 6,1 kg lên 6,3 kg, tương ứng mức tăng trưởng 0,8%/năm.

Đối với sản phẩm trứng gia cầm, mức tiêu thụ bình quân đầu người tăng từ 178,9 quả năm 2021 lên 212 quả năm 2025, đạt mức tăng trưởng bình quân 4,3%/năm, cao hơn mức bình quân toàn cầu. Đây là nhóm sản phẩm có mức tăng trưởng ổn định, phản ánh xu hướng tiêu dùng thực phẩm giàu protein, dễ chế biến và phù hợp với nhiều đối tượng.

Sản phẩm sữa tươi cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, từ 10,8 lít năm 2021 lên 12,95 lít năm 2025, tương ứng mức tăng trưởng bình quân 4,6%/năm. Đây là tín hiệu khả quan cho thấy nhận thức về dinh dưỡng và sức khỏe của người dân ngày càng được nâng cao.

Tổng thể, các chỉ số tiêu thụ đều cho thấy xu hướng tăng ổn định và tích cực, góp phần khẳng định vai trò của ngành chăn nuôi trong việc đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp.

---

[1] *Quyết định 1520/QĐ-TTg ngày 6/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; theo đó mục tiêu "Bình quân sản phẩm chăn nuôi/người/năm: đến năm 2025 đạt từ 50 đến 55 kg thịt xẻ các loại…)*

b) Xuất khẩu

Sản phẩm chăn nuôi Việt Nam xuất khẩu chưa được nhiều; chủ yếu là thức ăn gia súc và nguyên liệu; giai đoạn 2020-2025, chiếm 12,4% trong tổng giá trị xuất khẩu của ngành nông lâm thủy sản; một số thị trường chủ yếu là Trung Quốc, ASEAN, Hoa Kỳ. Thời gian gần đây, một số sản phẩm động vật (thịt gà, lợn sữa, thịt đông lạnh) xuất sang Nhật Bản, Singapore, Hong Kong (Trung Quốc), Campuchia, Lào nhưng chưa được nhiều.

Năm 2025, giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam (thịt, trứng, sữa) đạt 628 triệu USD tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tính đến ngày 23/12/2025, Việt Nam xuất 1.400 con lợn giống sang Lào và Campuchia, đạt khoảng 920 nghìn USD. Đáng chú ý, xuất khẩu thịt lợn, lợn sữa và lợn choai đông lạnh nguyên con đạt hơn 620 nghìn con, tương đương 63,5 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ. Xuất khẩu bò sống đạt trên 37,2 triệu USD, tăng 12%. Ở nhóm gia cầm, tổng lượng gà giống xuất khẩu vượt 14 triệu con, tăng 138,1%, bao gồm gà giống hướng trứng, gà trắng và gà màu. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu trứng gia cầm đạt khoảng 1,4 triệu USD, giảm 38% so với năm trước. Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu năm 2025 ước đạt 1,6 tỷ USD, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2024.

Cùng với tăng trưởng về kim ngạch, công tác hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y được đẩy mạnh. Trong năm 2025, công tác đàm phán kỹ thuật và mở cửa thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo nền tảng thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch với các sản phẩm tổ yến và sản phẩm từ yến; thịt (tươi, đông lạnh, qua chế biến) và trứng gia cầm sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Malaysia và Indonesia.

c) Nhập khẩu

Việt Nam nhập khẩu một lượng đáng kể thịt lợn, thịt gia cầm và thịt bò, phụ phẩm từ các thị trường như Nga, Brazil, Đức,... Năm 2025, nhập khoảng 361,8 nghìn tấn. Điều này tạo áp lực lớn về giá và tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đối với người chăn nuôi trong nước. Nhu cầu người tiêu dùng đang chuyển dịch sang các sản phẩm an toàn, có thương hiệu, trong khi chịu áp lực lớn từ thịt nhập khẩu giá rẻ và biến động giá thức ăn chăn nuôi.

Đối với động vật sống, nhập khẩu chủ yếu phục vụ mục đích làm giống. Năm 2024, tổng số lượng nhập khẩu đạt khoảng 6,77 triệu con, đến năm 2025 tăng lên 7,54 triệu con, tương ứng tăng 11,42%; việc nhập khẩu giống vật nuôi chất lượng cao góp phần nâng cao năng suất và chất lượng đàn vật nuôi trong nước.

d) Phân phối sản phẩm chăn nuôi

Việc tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi chủ yếu vẫn là kênh truyền thống (80% tại các chợ) trong khi các kênh bán hàng hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện lợi) chưa tới 20%. Tập quán sử dụng sản phẩm chăn nuôi vẫn ưa chuộng thịt nóng, chiếm khoảng 90%. Xu hướng thị trường chuyển dịch dần từ chợ truyền thống sang các kênh hiện đại. Người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn đến truy xuất nguồn gốc, an

toàn thực phẩm và các sản phẩm có thương hiệu, chế biến sâu. Tóm lại, thị trường tiêu thụ trong nước có tiềm năng lớn nhưng đang trong giai đoạn tái cơ cấu, hướng tới chăn nuôi công nghiệp, an toàn, khép kín và tăng cường chế biến.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI TRONG TỈNH

1. Tiềm năng, lợi thế

a) Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Gia Lai được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai, diện tích tự nhiên 21.576,53 km², đứng thứ hai cả nước; với nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển chăn nuôi như quỹ đất rộng lớn, điều kiện khí hậu phù hợp với phát triển chăn nuôi quy mô lớn, nguồn lao động dồi dào, mật độ chăn nuôi còn dư địa phát triển. Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh hơn 1,9 triệu ha. Địa hình đa dạng từ Cao nguyên Pleiku với độ cao trung bình 700-800m đến đồng bằng ven biển, tạo thế mạnh vượt trội về nông lâm nghiệp và thủy sản, năng lượng tái tạo, khoáng sản và kinh tế biển. Đặc điểm tự nhiên nổi bật với địa hình đa dạng bao gồm các cao nguyên phía Tây, đồi núi ở phía Bắc và đồng bằng ven sông, ven biển ở phía Đông. Nông hóa, thổ nhưỡng phong phú (đất xám, đất đỏ bazan, đất phù sa ven sông…) thuận lợi phát triển cây công nghiệp ngắn, dài ngày, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, 2 mùa rõ rệt, phù hợp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch sinh thái.

b) Kinh tế - xã hội

Tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 110 xã và 25 phường; việc sáp nhập giúp tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực quản lý, tạo điều kiện tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái.

Về dân số, Gia Lai hiện có khoảng 3,2 triệu người, đứng thứ 15 cả nước. Mật độ dân số trung bình khoảng 166 người/km², phân bố không đồng đều, tập trung đông đúc ở các khu vực đô thị và thưa thớt ở khu vực miền Núi. Cộng đồng dân cư đa dạng, tạo nên bức tranh sinh động, là nơi sinh sống của 44 dân tộc anh em, với dân tộc Kinh chiếm ưu thế ở các khu vực đồng bằng và ven biển; các dân tộc anh em như Jarai, Bahnar, Xơ Đăng, Ê Đê… tập trung chủ yếu ở các khu vực miền núi phía Tây Gia Lai. Quy mô dân số thành thị của tỉnh có 1.023 nghìn người, chiếm 32,1%; quy mô dân số nông thôn có 2.159,7 nghìn người, chiếm 67,9%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2025 là 1.820,5 nghìn người, trong đó khu vực thành thị chiếm 34,1% và khu vực nông thôn chiếm 65,9%.

Với vị trí chiến lược nối Tây Nguyên với Duyên hải miền Trung, tỉnh Gia Lai đang hướng tới mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế - văn hóa của khu vực. Các kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đã được xây dựng để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững; Mục tiêu GRDP bình quân đầu người đạt 6.300-6.500 USD vào năm 2030, với tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45% *(Nghị quyết số 08-NĐ/ĐH ngày 4/10/2025 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030).*

Gia Lai phát triển kinh tế đa dạng với việc sở hữu khu, cụm công nghiệp và các khu kinh tế ven biển tạo động lực phát triển công nghiệp và logistics. Các dự án năng lượng tái tạo như điện gió và điện mặt trời, cũng đang được đầu tư mạnh mẽ, tận dụng địa hình đa dạng và khí hậu thuận lợi của tỉnh. Ngành nông nghiệp đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực như: cà phê, hồ tiêu, cao su, sắn, mía đường, dừa, cây ăn quả; lĩnh vực chăn nuôi phát triển mạnh với các loại vật nuôi chủ lực như bò, lợn, gia cầm và một số vật nuôi có thế mạnh theo vùng, miền bao gồm dê, ong, tằm, yến tiếp tục đóng vai trò quan trọng phát triển chăn nuôi.

Du lịch văn hóa và sinh thái cũng là tiềm năng lợi thế của tỉnh với các danh thắng nổi tiếng như hồ Ayun Hạ, thác Phú Cường; các di tích văn hóa như nhà Rông của người BahNar và Jarai, kết hợp với bờ biển dài hàng trăm km, bãi biển tuyệt đẹp tạo nên một mạng lưới du lịch đa dạng từ núi rừng đến biển cả. Các lễ hội truyền thống và làng nghề thủ công của các dân tộc thiểu số cũng được quảng bá mạnh mẽ, thu hút du khách trong và ngoài nước.

Hệ thống giao thông của tỉnh phát triển mạnh như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14 và Quốc lộ 19, Quốc lộ 25 kết nối với các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi. Sân bay Pleiku, Sân bay Phù Cát phục vụ các chuyến bay nội địa đến Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại; Cảng biển Quy Nhơn là cửa ngõ giao thương quốc tế. Các dự án xây dựng, nâng cấp hạ tầng, như đường Hồ Chí Minh, tuyến cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn tỉnh và Tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku rút ngắn thời gian di chuyển, tạo điều kiện cho logistics phát triển mạnh mẽ, giảm thời gian và chi phí vận chuyển hàng hóa.

2. Kết quả phát triển chăn nuôi, giai đoạn 2021-2025

Thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021, Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đã ban hành Kế hoạch[2] triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tích cực.

Giai đoạn 2020-2025, ngành chăn nuôi của tỉnh chịu nhiều tác động bất lợi như đại dịch Covid-19, giá vật tư chăn nuôi đầu vào tăng cao, dịch bệnh trên đàn vật nuôi diễn biến phức tạp; nhưng vẫn duy trì phát triển ổn định, đóng góp vào giá trị ngành nông lâm thuỷ sản của địa phương. Theo số liệu thống kê, giá trị ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 đạt 78.071 tỷ đồng, chiếm 28,84% cơ cấu kinh tế; Trong đó, lĩnh vực chăn nuôi chiếm 27,1% trong cơ cấu của Ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản (21.157 tỉ đồng), tăng trưởng chăn nuôi đạt 6,2%, đóng góp 7,82% GRDP của tỉnh.

a) Đàn vật nuôi

Giai đoạn 2020-2025, đàn vật nuôi chủ lực của tỉnh tăng cả về số lượng

[2] *Quyết định 210/QĐ-UBND ngày 09/3/2025 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) và Quyết định 2042/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định.*

tổng đàn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng; trong đó, đàn lợn tăng nhanh ở khu vực Tây tỉnh, đàn gia cầm tăng cao ở khu vực Đông tỉnh. Tổng đàn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025:

- Đàn bò 793.817 con, tăng 14,6% so với năm 2020, chiếm khoảng 12,9% tổng đàn và đứng đầu cả nước; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 90.750,2 tấn, tăng 27,9% so với năm 2020, chiếm 17,1%, đứng đầu so với cả nước; sản lượng sữa 73.508 tấn, chiếm 4,9% và đứng thứ 5 cả nước.

- Đàn lợn (*không kể lợn con chưa tách mẹ*) đạt 1.681.101 con, tăng 54,1% so với năm 2020, chiếm khoảng 5,3% và xếp thứ 2 cả nước (sau Đồng Nai); Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 315.603,6 tấn, tăng 82,9% so với năm 2020, chiếm khoảng 5,8% và xếp thứ 4 cả nước.

- Đàn gia cầm đạt 18.428,4 nghìn con, tăng 49,5% so với năm 2020, chiếm khoảng 3,6% và đứng thứ 20 cả nước; thịt gia cầm xuất chuồng đạt 59.483,2 tấn, tăng 74,6% so với năm 2020, chiếm 2,3% và xếp thứ 20 cả nước; sản lượng trứng gia cầm 808,1 triệu quả, chiếm 3,8% và xếp thứ 13 cả nước.

- Các loại vật nuôi khác:

+ Đàn trâu có khoảng 26.709 con; 3.586 tấn thịt hơi xuất chuồng;

+ Đàn dê khoảng 126.500 con dê; sản lượng thịt hơi 1.700 tấn;

+ Ong mật có 90.400 đàn; với 2.185 tấn mật;

+ Nuôi chim yến 2.958 nhà yến với sản phẩm 18.800 kg yến;

+ Nuôi tằm đạt 351 tấn kén.

(Chi tiết Tổng đàn và sản lượng sản phẩm chủ lực tại Phụ lục 1)

b) Hình thức chăn nuôi

Đối với chăn nuôi bò:

Gia Lai có tổng đàn bò đứng đầu cả nước nhưng chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, khối lượng thịt hơi xuất chuồng chưa cao, nhất là khu vực phía Tây tỉnh.

Thời gian qua, khu vực phía Đông tỉnh đã đẩy mạnh công tác lai tạo đàn bò, phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, phát huy nhãn hiệu "Bò thịt chất lượng cao Bình Định" với các giống bò thịt chất lượng cao BBB, Red Angus. Tỷ lệ bò lai đạt 93%, trong đó bò thịt chất lượng cao trên 30% tổng đàn. Hình thức chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi nông hộ; sử dụng nguồn thức ăn bao gồm cỏ trồng, cỏ tự nhiên, phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, thân cây ngô, đọt mía…), thức ăn bổ sung và thức ăn công nghiệp (bổ sung trong giai đoạn sinh sản hoặc vỗ béo). Sản phẩm gồm bê giống và bò giết mổ thịt, cung cấp nhu cầu trong tỉnh và xuất sang một số tỉnh, thành như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Đắk Lắk. Mô hình này phát huy hiệu quả rất cao, tạo sản phẩm chất lượng tốt, ổn định việc làm, tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.

Đối với khu vực Tây tỉnh, công tác lai tạo đàn bò đã được triển khai nhưng kết quả đạt được chưa cao; tỷ lệ bò lai khoảng 47%, chủ yếu lai từ nhóm Zêbu

(Red sindhi, Brahman,…); phần lớn còn lại vẫn là giống bò địa phương (bò vàng, chiếm trên 50%) hoặc đã lai tạp qua nhiều thế hệ, năng suất không cao. Người dân chủ yếu chăn thả, tận dụng đồng cỏ tự nhiên, phát triển theo mùa, tỷ lệ nuôi thâm canh chưa cao. Giống bò địa phương (bò vàng) nuôi theo phương thức chăn thả có tầm vóc nhỏ, tỷ lệ thịt xẻ ít, lợi nhuận chưa cao; tuy nhiên chất lượng thịt thơm ngon, phù hợp chế biến sản phẩm đặc sản (Bò một nắng).

Chăn nuôi bò trên địa bàn tỉnh Gia Lai chủ yếu là các hộ cá thể. Đến cuối năm 2025, có khoảng 150 trang trại chăn nuôi bò (*theo quy định của Luật Chăn nuôi - Trang trại từ 10 Đơn vị vật nuôi trở lên*) với số lượng trên 84.400 con, chiếm 10,6% tổng đàn; đa số là các trang trại chăn nuôi bò ở quy mô nhỏ. Hiện có 07 doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại quy mô vừa trở lên, ứng dụng công nghệ cao. Trong đó 02 trang trại bò sữa, tổng đàn 12.400 con; 05 trang trại bò thịt, tổng đàn trên 64.000 con, chủ yếu giống ngoại nhập.

Chăn nuôi lợn:

Giai đoạn 2020-2025, tốc độ tăng trưởng đàn lợn rất cao, đứng thứ hai cả nước. Phát triển mạnh chăn nuôi trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và liên kết chuỗi giá trị, tập trung khu vực Tây tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có hơn 460 trang trại chăn nuôi lợn với số lượng gần 1 triệu con, chiếm 56,8% tổng đàn lợn. Các trang trại quy mô vừa trở lên nuôi 100% giống lợn ngoại, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp. Hiện có 83 trang trại ứng dụng công nghệ cao, với số lượng trên 730 ngàn con, chiếm 43,3% tổng đàn (*đa số của các doanh nghiệp*). Các trang trại này được đầu tư hệ thống chuồng trại kiểm soát nhiệt độ tự động, hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động, xây dựng hệ thống xử lý chất thải cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn. Vì vậy, hình thức chăn nuôi này cơ bản đảm bảo an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy suất được nguồn gốc và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đối với các trang trại quy mô nhỏ và chăn nuôi nông hộ (chiếm khoảng 43% tổng đàn lợn) đa số là của hộ cá thể, mang tính tự phát; con giống sử dụng là giống lợn ngoại hoặc lợn lai ngoại. Nguồn thức ăn là thức ăn công nghiệp kết hợp với các phụ phẩm nông nghiệp như gạo, ngô, mì, cám gạo, rau các loại… Hình thức chăn nuôi này đa số xen kẽ trong khu dân cư, chuồng trại còn thô sơ, khó có điều kiện đầu tư hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi; vì vậy khó kiểm soát dịch bệnh, ảnh hưởng môi trường sống của cộng đồng dân cư, chất lượng sản phẩm không đồng đều, hiệu quả kinh tế chưa cao.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số ít cơ sở nuôi giống lợn đen địa phương, tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, sử dụng chủ yếu nguồn sản phẩm, phụ phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi; đây là sản phẩm đặc sản của địa phương, cần được quan tâm có kế hoạch phát triển nhằm cung cấp sản phẩm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhất là khách du lịch.

Về liên kết chăn nuôi, một số doanh nghiệp lớn đã triển khai mô hình nuôi

gia công: doanh nghiệp đầu tư con giống (100% giống ngoại), thức ăn, thuốc thú y, hướng dẫn kỹ thuật, người chăn nuôi xây dựng chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn, đầu tư công lao động; doanh nghiệp thu lại toàn bộ sản phẩm và chi trả công chăn nuôi cho người chăn nuôi. Hiện có 03 doanh nghiệp thực hiện mô hình nuôi gia công lợn số lượng lớn với tổng số 84 trại, 142.540 con (Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam: 35 trại, số lượng 42.400 con; Công ty TNHH CJ VinaAgri: 37 trại, số lượng 73.800 con; Công ty CP GreenFeed Việt Nam: 12 trại, số lượng: 26.340 con). Bên cạnh đó, còn có một số chuỗi liên kết quy mô nhỏ như Chuỗi liên kết chăn nuôi lợn thảo mộc của HTX Nhơn Khánh với Công ty TNHH Pecofood với quy mô 2.000 con lợn thịt hướng thảo mộc, mỗi tháng cung cấp hơn 400 con tiêu thụ ở thị trường Đà Nẵng. Ngoài ra, đã có một số chuỗi liên kết của các cơ sở bán thức ăn, mua bán lợn thịt với các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ, trang trại nhỏ.

Chăn nuôi gia cầm:

Gia Lai có tổng đàn gia cầm ở nhóm giữa so với cả nước; chăn nuôi gia cầm được chú trọng, đặc biệt là sản xuất con giống. Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 doanh nghiệp (Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư và Công ty TNHH Giống gia cầm Cao Khanh) đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất gà giống, quy mô trên 1,7 triệu gà cụ kỵ, ông bà, bố mẹ, sản xuất trên 250 triệu gà con giống thương phẩm mỗi năm với các dòng gà ta chọn lọc, cải tiến được Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận tiến bộ kỹ thuật, chiếm hơn 30% thị phần gà lông màu cả nước, đảm bảo cung cấp gà giống trong, ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu.

Chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh tương đối phát triển, chủ yếu nuôi các giống gà lông màu với quy mô nông hộ và trang trại quy mô nhỏ chiếm đa số, phát triển mạnh ở phía Đông tỉnh. Các cơ sở này chủ yếu nuôi giống gà ta của các cơ sở sản xuất giống ở địa phương, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp hoặc bổ sung thêm sản phẩm, phụ phẩm trồng trọt; thịt gà tương đối thơm ngon, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Tuy nhiên, hình thức chăn nuôi này chủ yếu tự phát, xen kẻ trong khu dân cư; vì vậy khó kiểm soát dịch bệnh, ảnh hưởng môi trường sống của cộng đồng dân cư.

Bên cạnh đó, thời gian gần đây đã có nhiều doanh nghiệp liên kết người dân đầu tư các trang trại nuôi gia công gà thịt, tập trung ở phía Tây tỉnh. Hiện có 04 chuỗi liên kết chăn nuôi gà số lượng lớn, với tổng số 118 trại, 2.128.600 con gà (Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam: 23 trại gà, số lượng 444.100 con; Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam: 70 trại gà, số lượng 1.311.000 con; Công ty CP Hồng Hà Bình Định: 19 trại gà, số lượng 333.500 con; Công ty Cổ phần BAF Việt: 2 trại gà với số lượng 40.000 con).

Chăn nuôi gà trứng thương phẩm tỉnh Gia Lai phát triển chưa nhiều, toàn tỉnh hiện có khoảng trên 500.000 con, sản xuất khoảng 165 triệu quả trứng mỗi năm phục vụ nhu cầu trong tỉnh, còn lại phải nhập từ các tỉnh ngoài vào. Tuy nhiên, hiện nay đã có 02 Dự án được cấp chủ trương đầu tư, đang xây dựng và đưa vào hoạt động trong năm 2026-2027. Các dự án này đi vào hoạt động cộng với việc tăng hết công suất các dự án đã hoạt động trước đây, đàn gà trứng thương phẩm của tỉnh trên

4 triệu con, cung cấp thị trường 1,3 tỷ quả trứng mỗi năm.

Chăn nuôi vịt của tỉnh được duy trì với các giống vịt chuyên trứng lai giữ vịt địa phương và vịt có nguồn gốc Trung Quốc, thuần hoá qua nhiều năm tại Việt Nam. Bênh cạnh đó, thời gian gần đây bắt đầu phát triển chăn nuôi vịt siêu thịt, ứng dụng công nghệ cao. Trong đó, Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam liên kết người dân nuôi gia công với số lượng 10 trại vịt, tổng đàn 132.000 con.

(Chi tiết chăn nuôi Trang trại tại Phụ lục 2)

Chăn nuôi động vật khác:

Ngoài các loại vật nuôi chủ lực, trên địa bàn tỉnh còn có số loại vật nuôi khác như trâu, dê, ong mật, chim yến.

Chăn nuôi Trâu hiện nay có xu hướng giảm đàn do không còn nhu cầu cày kéo và nhu cầu thị trường ít tiêu dùng thịt trâu.

Chăn nuôi Dê chủ yếu là nuôi dê thịt và phát triển theo hướng nuôi nhốt, bước đầu có một số hộ thử nghiệm nuôi dê lai và dê sữa. Giống dê nuôi chủ yếu là nuôi dê địa phương, năng suất thấp và chủ yếu phục vụ tiêu dùng các nhà hàng ăn uống tại địa phương.

Nuôi chim yến: nghề dẫn dụ nuôi chim yến những năm gần đây phát triển mạnh, hiện có gần 3.000 nhà yến trên địa bàn tỉnh, hàng năm khai thác trên 18 tấn tổ yến, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc dẫn dụ nuôi chim yến thời gian qua mang tính tự phát, xem kẽ trong khu dân cư, phát loa phóng thường xuyên gây ảnh hưởng đến cộng động dân cư. Vì vậy, thời gian đến cần có kế hoạch dài hạn để quản lý nghề nuôi chim yến phát triển ổn định.

Đối với nuôi ong mật: thời gian qua, tận dụng kết hợp những vùng sản xuất trồng trọt, nhất là vùng sản xuất cà phê để phát triển. Toàn tỉnh có khoảng 90 ngàn đàn ong với gần 2.200 tấn mật mỗi năm, cung cấp thị trường trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu.

Ngành trồng dâu nuôi tằm bắt đầu hồi phục và phát triển, phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng sử dụng lụa tơ tằm. Năm 2025, toàn tỉnh trồng 757 ha dâu nuôi tằm với sản lượng kén tằm khoảng 351 tấn (*phía Đông 300 tấn, phía Tây 51 tấn*). Hiện có 01 Dự án đăng ký đầu tư liên kết với người dân để trồng dâu, nuôi tằm, công suất 170.000 hộp trứng, 20.000 hộp tằm con.

c) Về thu hút dự án đầu tư sản xuất chăn nuôi[3]

Tính đến ngày 05/02/2026, tỉnh Gia Lai thu hút được 258 dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi *(Đông Gia Lai 34 dự án, Tây Gia Lai 224 dự án),* với tổng diện

[3] Khái niệm dự án: *Là tập hợp các hoạt động công việc có liên quan, được lập kế hoạch kỹ lưỡng và được thực hiện trong một thời hạn để đạt được mục tiêu cụ thể, tạo ra sản phẩm, dịch vụ và kết quả; Dự án có thời điểm bắt đầu và kết thúc rõ ràng, sử dụng nguồn lực nhân sự, kinh phí, công nghệ*. Khái niệm về chăn nuôi trang trại: *Là hình thức sản xuất chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, chuyên nghiệp tại khu vực riêng biệt, ứng dụng khoa học kỹ thuật và đầu tư bài bản: chuồng trại, thức ăn, vệ sinh để tạo ra năng xuất cao, sản phẩm hàng hóa, quá trình kiểm soát tốt, ít ảnh hưởng đến môi trường so với chăn nuôi truyền thống*. Sự khác nhau giữa dự án trang trại chăn nuôi - Trang trại chăn nuôi hộ cá thể: *(i) Dự án được doanh nghiệp hoặc Hợp tác xã đầu tư (tổ chức), còn Trang trại chăn nuôi hộ cá thể do cá nhân hộ nông dân đầu tư; (ii) Dự án có chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn Trang trại chăn nuôi hộ cá thể không có chủ trương đầu tư; (iii) Dự án có thời gian hoạt động và kết thúc, còn Trang trai hộ cá thể không có yêu cầu này; (iiii) Dự án được đầu tư kinh phí lớn, ứng dụng công nghệ cao - hiện đại hơn nhiều so với Trang trại hộ cá thể nên hiệu quả kinh tế cao, kiểm soát tốt môi trường, giải quyết lao động, sản xuất bền vững, tuần hoàn tốt hơn nhiều so với Trang trại hộ cá thể.*

tích 12.334,88 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng 44.807,34 tỷ đồng (*chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi*), quy mô dự án gồm: 158.089 con bò (146.089 con bò thịt, 12.000 con bò sữa), 4.959.181 con lợn (*4.200 con lợn nái cụ kỵ, 12.600 con lợn nái ông bà, 443.080 con lợn nái bố mẹ, 4.431.600 con lợn thịt, 6.701 con lợn đực giống, 61.000 con lợn con*), 5.889.500 con gia cầm, 170.000 hộp trứng tằm, 20.000 hộp tằm con. Trong đó:

- Dự án đã đi vào hoạt động: 73 dự án (*Đông Gia Lai 16 dự án, Tây Gia Lai 57 dự án),* tổng diện tích 2.146,32 ha, vốn đầu tư xây dựng và trang thiết bị dự án 9.888,74 tỷ đồng (*chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi*), với số lượng hoạt động so với quy mô được cấp chủ trương đầu tư là: 07 dự án chăn nuôi bò, số lượng hoạt động 74.771 con/120.720 con bò; 56 dự án chăn nuôi lợn, số lượng hoạt động 667.469 con/1.332.064 con lợn; 10 dự án gia cầm, số lượng hoạt động 2.195.534 con/2.638.700 con gia cầm.

- Dự án đã được UBND tỉnh cấp quyết định chủ trương đầu tư chưa đi vào hoạt động: có 98 *(Đông Gia Lai 13 dự án, Tây Gia Lai 85 dự án),* với tổng diện tích là 2.005,05 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng là 13.028,40 tỷ đồng (*chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi*), với quy mô: 96 dự án chăn nuôi lợn, số lượng 1.690.172 con lợn; 02 dự án gia cầm với số lượng 3.165.000 con gà.

- Dự án đang nộp hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư: 87 *(Đông Gia Lai 05 dự án, Tây Gia Lai 82 dự án)*, với tổng diện tích là 8.166,28 ha, tổng vốn đầu tư xây dựng là 21.131,36 tỷ đồng (*chưa bao gồm vốn đầu tư vào vật nuôi*), quy mô dự án gồm: 81 dự án chăn nuôi lợn, số lượng 1.936.945 con; 03 dự án chăn nuôi bò, số lượng 37.369 con; 02 dự án chăn nuôi gia cầm, số lượng 85.800 con; 01 dự án tằm: 170.000 hộp trứng tằm, 20.000 hộp tằm con

Các dự án chăn nuôi đi vào hoạt động tạo việc làm cho hơn 5.000 lao động, mức thu nhập bình quan trên 10 triệu đồng/tháng.

(Chi tiết Dự án Chăn nuôi tại Phụ lục 3)

d) Quản lý dịch bệnh, an toàn thực phẩm

Công tác phòng, chống dịch bệnh động vật:

Từ năm 2020 đến nay, dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh xảy ra ở lẻ tẻ ở một số địa phương và được khống chế kịp thời. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp tình hình dịch bệnh trong cả nước, nên tại Gia Lai có xảy ra cục bộ tại một số địa phương; nhất là năm 2021 xảy ra dịch bệnh Viêm da nổi cục; năm 2024 xảy ra bệnh Dại chó mèo; Năm 2025 xảy ra Dịch tả lợn châu Phi và Dại chó mèo. Tình hình dịch bệnh sớm được bao vây, khống chế, giảm nhiều thiệt hại so với các tỉnh, thành trong cả nước.

Hiện nay, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm duy trì khống chế; không xảy ra các ổ dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi. UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt và các địa phương đã tích cực áp dụng các biện pháp phòng, chống

dịch bệnh, tiêu độc khử trùng, chăn nuôi an toàn sinh học, nhờ đó đàn vật nuôi của tỉnh phát triển ổn định, đóng góp lớn cho tăng trưởng ngành.

Công tác tổ chức xây dựng và quản lý vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh; cơ sở an toàn thực phẩm:

Toàn tỉnh hiện có 65 cơ sở chăn nuôi được Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (ATDB) và 94 Cơ sở chăn nuôi, giết mổ, kinh doanh thịt lợn; trứng gà tươi; mua bán yến sào; mua bán thực phẩm đông lạnh; ấp trứng; nuôi ong dú được cấp Chứng nhận Cơ sở an toàn thực phẩm (ATTP), đang còn hiệu lực.

Hàng năm, duy trì kiểm tra hậu kiểm 30% tổng số cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở ATTP. Tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện xây dựng cơ sở chăn nuôi ATDB theo Thông tư 24/2022/ TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

đ) Quản lý chất lượng, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm

Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP: Hiện toàn tỉnh có 25 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, trong đó 20 cơ sở chăn nuôi lợn, quy mô 456.900 con lợn (118.800 lợn nái, 338.100 lợn thịt); 02 cơ sở chăn nuôi gà, quy mô 41.000 con gà trứng thương phẩm; 02 cơ sở chăn nuôi bò, quy mô 12.000 con bò sữa, 2.000 bò thịt; 01 HTX mật ong, quy mô 7.500 đàn ong.

Công tác xây dựng nhãn hiệu, phát triển thương hiệu sản phẩm chăn nuôi bước đầu được chú trọng. Hiện đã xây dựng được các nhãn hiệu, được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận: Nhãn hiệu "Bò thịt chất lượng cao Bình Định" với sản phẩm là con bò thịt chất lượng cao, phát triển trên toàn tỉnh Bình Định; nhãn hiệu "Lợn Hoài Ân" cho lợn thịt ở địa bàn huyện Hoài Ân (trước đây), nhãn hiệu "Lợn đen An Lão"; "Heo ăn chuối Hoàng Anh Gia Lai", "BAPI HAGL thực phẩm sạch", "Heo Broong Đức Cơ"; "Yến sào Đức Cơ"…

Sản phẩm OCOP chăn nuôi: Toàn tỉnh có 226 sản phẩm chăn nuôi đạt chứng nhận OCOP từ 3 sao đến 5 sao, cụ thể: 01 sản phẩm đạt chứng nhận 5 sao, 36 sản phẩm chứng nhận 4 sao và 189 sản phẩm chứng nhận 3 sao, bao gồm: 43 sản phẩm từ thịt bò, sữa bò (08 sản phẩm đạt 4 sao, 35 sản phẩm đạt 3 sao); 24 sản phẩm từ thịt lợn đạt 3 sao; 21 sản phẩm từ thịt, trứng gia cầm (2 sản phẩm đạt 4 sao, 19 sản phẩm đạt 3 sao); 30 sản phẩm từ mật ong, phấn hoa (01 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm đạt 4 sao; 28 sản phẩm đạt 3 sao); 100 sản phẩm từ yến (25 sản phẩm đạt 4 sao; 75 sản phẩm đạt 3 sao) và 08 sản phẩm chăn nuôi khác đạt chứng nhận 3 sao như: Dê cuộn, muối kiến vàng, cao hươu sao…

3. Các lĩnh vực phụ trợ.

a) Công tác giống vật nuôi

Thực hiện chương trình hỗ trợ lai tạo đàn bò, đưa tỷ lệ bò lai của tỉnh đạt 64%; đẩy mạnh xã hội hóa công tác giống lợn và gia cầm, đưa tỷ lệ lợn lai, lợn ngoại đạt trên 90%; phát triển mạnh các giống gà ta chọn lọc, lai tạo, phù hợp với

thị hiếu người tiêu dùng.

- Đối với giống bò:

+ Khu vực phía Đông tỉnh, công tác lai tạo đàn bò, phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ được đẩy mạnh gắn với phát huy nhãn hiệu "Bò thịt chất lượng cao Bình Định". Sử dụng tinh đông lạnh với giống bò thịt chất lượng cao BBB, Red Angus… trên nền bò cái lai nhóm Zebu (Red sindhi, Brahman…). Tỷ lệ bò lai khu vực này đạt 93%, trong đó, bò thịt chất lượng cao đạt trên 30% tổng đàn.

+ Khu vực Tây tỉnh, công tác lai tạo đàn bò đã được triển khai nhưng kết quả đạt được chưa cao; tỷ lệ bò lai khoảng 47%, chủ yếu lai từ nhóm Zebu; phần lớn còn lại vẫn là giống bò địa phương (bò vàng, chiếm trên 50%). Một số công ty đã nhập các giống bò ngoại để sản xuất giống cung cấp nội bộ hoặc vỗ béo bán thịt. Ngoài ra, khu vực này còn có cơ sở sản xuất bò giống thương phẩm là Trạm Giống vật nuôi Ia Khươl thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp, tổng đàn 140 con.

- Đối với giống lợn: Giống lợn được nuôi trong các cơ sở giống quy mô trang trại đảm bảo 100% giống lợn ngoại, số lượng trên 168 ngàn con lợn nái và trên 500 con lợn đực giống. Trong đó có 02 cơ sở sản xuất giống lợn của nhà nước (Trạm giống vật nuôi Ia Khươl và Trại giống gia súc Long Mỹ thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp tỉnh) với quy mô 956 con; 31 dự án giống lợn, quy mô 165.277 con; 07 cơ sở sản xuất con giống, quy mô 2.498 con; ngoài ra còn có 10 cơ sở sản xuất tinh lợn, quy mô 122 con lợn đực giống. Bên cạnh đó, lợn giống còn được nuôi trong nông hộ với số lượng khoảng 77 ngàn con bao gồm các giống ngoại, lai và giống lợn địa phương. Với đàn lợn nái khoảng 244.000 con, hàng năm sản xuất trên 5,3 triệu lợn con lợn con, cung cấp nhu cầu trong tỉnh (nhu cầu hiện nay khoảng 4,7 triệu con lợn/năm) và xuất sang các tỉnh khác.

- Công tác giống gia cầm: Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 doanh nghiệp lớn sản xuất gà giống thương phẩm 01 ngày tuổi (Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư và Công ty TNHH Giống gia cầm Cao Khanh) với các dòng gà ta chọn lọc được Cục Chăn nuôi và Thú y công nhận tiến bộ kỹ thuật, tổng đàn gà trên 1,7 triệu con, sản xuất khoảng 250 triệu gà con giống mỗi năm chiếm hơn 30% thị phần gà lông màu cả nước, đảm bảo cung cấp gà giống trong, ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu. Bên cạnh đó 15 cơ sở sản xuất giống gia cầm, quy mô 134.300 con.

b) Sản xuất thức ăn chăn nuôi

Toàn tỉnh có 25 doanh nghiệp xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trong đó có 18 nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp (tập trung khu vực phía Đông tỉnh) với công suất thiết kế trên 4,3 triệu tấn/năm và 07 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống với công suất thiết kế hơn 17.900 tấn/năm phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh khu vực Miền Trung - Tây nguyên.

Trong năm 2025, sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp đạt 2,7 triệu tấn, trị giá trên 32 ngàn tỷ đồng, chiếm 12,2% sản lượng cả nước, giải quyết trên 3.000 lao động. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi công nghiệp sản xuất trong tỉnh được tiêu thụ khoảng 40-45% trong tỉnh, còn lại xuất sang các tỉnh, thành khác, chủ yếu ở

khu vực Miền Trung – Tây nguyên.

Các nhà máy sản xuất thức ăn gia súc hoạt động với công suất nêu trên, chưa bao gồm các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi ngoài tỉnh mở văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sản lượng theo nhu cầu của thị trường trong tỉnh. Tuy nhiên, cần tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, ưu tiên khu vực Tây tỉnh, phát huy tiềm năng lợi thế vùng nguyên liệu chăn nuôi ở khu vực Tây tỉnh nhằm giảm giá thành, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

(Chi tiết các Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Phụ lục 4)

c) Sản xuất, kinh doanh thuốc thú y

Hiện nay, toàn tỉnh có 356 cơ sơ mua bán thuốc thú y phục vụ cho sản xuất chăn nuôi, góp phần phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, tỉnh Gia Lai chưa có nhà máy sản xuất thuốc thú y, vắc xin mà chủ yếu nhập trong nước và nước ngoài. Nhu cầu sử dụng vaccin, thuốc thú y phục vụ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ước tính trên 1.500 tỷ đồng/năm. Vì vậy, cần kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư nhà máy sản xuất thuốc thú y (vaccine, kháng sinh, bổ trợ, chế phẩm vi sinh...) trên địa bàn tỉnh nhằm phát huy tiềm năng lợi thế, giúp giảm giá thành, cung cấp nhu cầu trong tỉnh, khu vực duyên hải Miền Trung-Tây Nguyên và hướng đến xuất khẩu.

d) Giết mổ và chế biến sản phẩm

- Trên địa bàn tỉnh hiện có 806 cơ sở giết mổ động vật (CSGMĐV), trong đó

+ Có 11 CSGMĐV tập trung; đáp ứng nhu cầu giết mổ trong tỉnh đạt 38% đối với gia súc, 32% gia cầm;

+ Có 795 CSGMĐV nhỏ lẻ nằm rải rác, phân tán trong khu dân cư (bao gồm: 585 hộ giết mổ lợn; 144 hộ giết mổ bò; 63 hộ giết mổ gia cầm; 01 hộ giết mổ dê và 02 hộ giết mổ hỗn hợp gồm bò và lợn). Trong đó có 82 cơ sở đã được cấp giấy phép kinh doanh; 291 cơ sở cam kết giết mổ đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Hiện nay, chưa có nhà máy chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi với quy mô công suất lớn; chỉ có các cơ sở quy mô nhỏ, hộ gia đình sản xuất nem chả, lạp xưởng, xúc xích; cung cấp chủ yếu cho thị trường trong tỉnh. Vì vậy, cần tiếp tục xúc tiến, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung, nhà máy chế biến, chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi; góp phần tiêu thụ ổn định sản phẩm chăn nuôi; thúc đẩy phát triển chăn nuôi bền vững.

(Chi tiết danh mục cơ sở giết mổ động vật tập trung tại Phụ lục 5)

đ) Xử lý chất thải chăn nuôi làm phân bón

Đối với phân bò:

- Hiện nay, chăn nuôi bò theo quy mô nông hộ là chủ yếu (chiếm khoảng 89%, lượng phân thải khoảng 7.090 tấn/ngày) được hộ chăn nuôi thu gom phục vụ trồng trọt của gia đình hoặc bán cho cho tổ chức cá nhân sản xuất trồng trọt.

- Chăn nuôi bò quy mô trang trại (chiếm khoảng 11%), trong đó có 03 cơ sở

chăn nuôi bò lớn như Công ty TNHH MTV Chăn nuôi bò Trung Nguyên (quy mô 53.000 con), Công ty CP Diên Hồng Gia Lai (quy mô 6.420 con), Công ty CP Chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên (quy mô 10.000 con bò sữa và 2.000 con bò thịt), Trang trại bò sữa Vinamilk (quy mô 2.000 con); tổng lượng phân bò từ các trang trại khoảng 840 tấn/ngày. Hầu hết các trang trại này đang sử dụng phân bò để làm phân bón cho các cánh đồng sản xuất, cánh đồng trồng cây làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi của doanh nghiệp như cỏ, ngô sinh khối, cây ăn quả, cà phê… Một số cơ sở thu gom để sản xuất phân vi sinh, hữu cơ,

Đối với phân lợn:

Hiện trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.700.000 con lợn, tổng lượng phân lợn ước tính khoảng 1.700 tấn/ngày. Trong đó: (1) Chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ chiếm 44%, lượng phân thải khoảng 748 tấn/ngày, lượng phân này được người dân thu gom chủ yếu phục vụ sản xuất trồng trọt trong gia đình. (2) Chăn nuôi theo quy mô trang trại chiếm 56%, lượng phân thải khoảng 952 tấn phân/ngày. Lượng phân này được các trang trại sử dụng làm khí Gas, thu gom phục vụ trồng trọt; có một số cơ sở (chủ yếu là các dự án) thu gom, đóng bao chuyển cho người dân khu vực lân cận phục vụ trồng trọt hoặc bán cho các cơ sở sản xuất phân vi sinh.

Đối với phân gia cầm:

Đàn gia cầm hiện nay khoảng 18,4 triệu con, trong đó khoảng 73% tổng đàn (tương đương khoảng 13,4 triệu con) là chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, lượng phân tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ được thu gom làm phân bón phục vụ nhu cầu trồng trọt tại hộ gia đình. Chăn nuôi theo quy mô trang trại chiếm khoảng 27% tổng đàn (tương đương khoảng 5 triệu con), các cơ sở chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học trong quá trình chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. Sau mỗi đợt xuất bán, các cơ sở thu gom phân bán cho các cơ sở trồng trọt cà phê, khoai lang, chuối, ớt, sầu riêng, chanh dây, dứa, ...

e) Các sản phẩm phụ trợ khác

Hiện nay, hầu hết các sản phẩm phụ trợ khác cho sản xuất chăn nuôi như: Thiết bị chuồng trại, công nghệ chuồng lạnh, máng ăn, máng uống, vỉ trứng, công nghệ lắp đặt về hệ thống môi trường, hệ thống công nghệ 4.0, chuyển đổi số,… chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài, các tỉnh bạn dẫn đến chi phí đầu vào sản xuất ở mức cao.

4. Thị trường tiêu thụ

Đối với thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi tỉnh Gia Lai, sản phẩm lợn thịt được tiêu thụ khoảng 40% trong tỉnh, còn lại xuất sang các tỉnh, thành khác. Đối với con bò, Gia Lai cung cấp một lượng lớn con giống lai bò thịt chất lượng cao cho các tỉnh như Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Đà Nẵng. Tuy nhiên, nguồn trứng gà công nghiệp, nguồn sữa bò vẫn chủ yếu nhập từ ngoài vào. Về gia cầm, cung cấp trên 30% con giống gà 01 ngày tuổi với các dòng gà nổi tiếng của tỉnh phục vụ nhu cầu trong tỉnh và cả nước, đồng thời phát triển mạnh chăn nuôi gia cầm thịt phục vụ nhu cầu trong tỉnh, ngoài tỉnh và xuất sang các nước bạn Lào, Campuchia.

Về tình hình xuất khẩu: Nhìn chung, sản phẩm chăn nuôi của tỉnh Gia Lai chủ yếu tiêu thụ trong nước, xuất khẩu số lượng ít giống gà và bò thịt sang Lào và Campuchia. Giá trị xuất khẩu của tỉnh ước đạt khoảng 19 triệu USD. Trong đó:

- Gà giống 01 ngày tuổi: Mỗi năm xuất khoảng 1 triệu con, giá trị khoảng 0,8 triệu USD (Công ty TNHH giống Gia cầm Minh Dư, Công ty TNHH giống gia cầm Cao Khanh; Công ty TNHH MTV Giống gia cầm Kbang). Công ty TNHH giống Gia cầm Minh Dư dự kiến mở các đại lý để tiêu thụ gà con giống tại các tỉnh thành của Campuchia, Lào.

- Công ty TNHH MTV chăn nuôi bò Trung Nguyên năm 2025 đã xuất khoảng 16.000 con bò sang Campuchia và Lào, trị giá khoảng 18,2 triệu USD.

- Các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm của tỉnh Gia Lai chủ yếu tiêu thụ chưa tham gia xuất khẩu.

5. Đánh giá tình hình phát triển chăn nuôi

a) Kết quả đạt được

- Tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên đứng thứ hai cả nước, còn nhiều dư địa, tiềm năng, lợi thế phát triển chăn nuôi, nhất là quỹ đất xấu (không phát triển được trồng trọt, ở xa khu dân cư). Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều chính sách phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh động vật.

- Xu hướng chuyển dịch dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín theo chuỗi liên kết. Tỉnh đã thu hút nhiều Dự án chăn nuôi với quy mô lớn.

- Thời gian qua, việc triển khai chương trình lai tạo đàn bò, phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao quy mô nông hộ mang lại hiệu quả cao, nhất là ở khu vực Đông Gia Lai. Công tác phát triển giống lợn, gia cầm được đẩy mạnh xã hội hóa mang lại hiệu quả, đáp ứng nhu cầu con giống trong tỉnh và xuất sang các tỉnh, thành trong nước và xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia.

- Nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô công nghiệp, cung cấp cho cả khu vực Miền Trung - Tây nguyên.

- Công tác tổ chức phòng chống dịch bệnh, tiêm phòng được quan tâm thường xuyên, kiểm soát tốt dịch bệnh nguy hiểm như Dịch tả lợn châu Phi, Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục trâu bò, Cúm gia cầm, …

b) Tồn tại, hạn chế

- Chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của tỉnh về điệu kiện tự nhiên, kinh tế (nhất là quỹ đất xấu, xa khu dân cư) để phát triển chăn nuôi; công tác quy hoạch, kế hoạch phát chăn nuôi chưa đồng bộ.

- Phương thức chăn nuôi tập trung, theo hướng quy mô lớn, công nghiệp, công nghệ hiện đại, ứng dung công nghệ cao chỉ mới phát triển trong thời gian hơn 3 năm vừa qua; tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán còn chiếm tỷ lệ cao; tình trạng ô nhiễm môi trường, dịch bệnh trên đàn vật nuôi vẫn còn xảy ra, nhất là chăn nuôi nông hộ; một số trang trại chăn nuôi kiểm soát môi trường chưa đúng theo quy định;

việc xây dựng trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi chi phí lớn, các hộ chăn nuôi khó có nguồn lực tài chính để đầu tư, chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại tập trung;

- Sản xuất chăn nuôi theo tiêu chuẩn có chứng nhận còn ít, liên kết sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị chưa nhiều; thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu ở trong nước, chưa tham gia xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng;

- Phát chăn nuôi thời gian qua còn thiếu bền vững; tuần hoàn trong chăn nuôi chưa phát triển; ứng dụng công nghệ 4.0 trong chăn nuôi, chuyển số trong chăn nuôi chưa toàn diện;

- Công tác giống vật nuôi đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là giống lợn và giống gia cầm. Tuy nhiên, công tác phát triển giống bò, đặc biệt là tỷ lệ bò lai vẫn còn thấp (64%), nhất là khu vực Tây Gia Lai. Việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, chuỗi chăn nuôi an toàn còn ít; công nghiệp giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi chưa phát triển;

- Công tác quản lý vật tư nông nghiệp (giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y), chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong chăn nuôi chưa triệt để. Tình trạng xử lý, chế biến phân vi sinh, hữu cơ từ phân gia súc, gia cầm còn thiếu quan tâm.

- Kiến thức, kỹ năng của người dân về chăn nuôi nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế. Điều kiện kinh tế còn khó khăn, việc áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật cũng như đầu tư vào sản xuất, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp ở một bộ phận còn hạn chế.

- Chưa có nhiều nhà máy chế biến, chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi. Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, sản phẩm chế biến có nguồn gốc từ vật nuôi chủ yếu trong nước, chưa xuất khẩu được nhiều.

- Phân phối sản phẩm chăn nuôi còn nhiều hạn chế, chủ yếu thông qua các kênh chợ truyền thống, tiêu thụ thịt nóng, kênh siêu thị, cửa hàng tiên lợi chưa phát triển, sản phẩm thịt mát còn hạn chế.

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái của tỉnh, nhất là đất đai, khí hậu để phát triển đàn vật nuôi chủ lực, vật nuôi đặc sản của tỉnh theo hướng phát triển chăn nuôi toàn diện, hiệu quả, bền vững, tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, đối xử nhân đạo với vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong nước và tăng cường xuất khẩu, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Đồng thời, phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống để tận dụng nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ sản phẩm trồng trọt của nông dân, góp phần nâng

cao kinh tế hộ gia đình ở nông thôn.

2. Tăng cường chuyển giao và ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học, công nghệ trong và ngoài nước, chú trọng ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghệ 4.0), chuyển đổi số nhằm nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của ngành chăn nuôi.

3. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động trong chăn nuôi, phát triển chăn nuôi phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh, với mục tiêu:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững và nâng cao sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi. Đến năm 2030, sản xuất chăn nuôi của tỉnh thuộc nhóm tiên tiến của cả nước.

- Sản phẩm chăn nuôi hàng hóa được sản xuất chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho chế biến, tiêu dùng trong tỉnh, trong nước và hướng đến xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Chăn nuôi

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 6–6,5%/năm; đến năm 2030, giá trị sản xuất đạt khoảng 32,4 nghìn tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), chiếm khoảng 38,57% trong cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, đóng góp khoảng 7,5–8% GRDP của tỉnh[4] và tạo việc làm ổn định cho trên 20.000 lao động.

- Đàn bò trên 860 nghìn con; trong đó bò thịt: trên 844 nghìn con, chiếm 12,8% và đứng đầu cả nước; bò sữa trên 16.000 con, chiếm khoảng 2,3% tổng đàn cả nước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt trên 131,7 nghìn tấn; sản lượng sữa trên 98 nghìn tấn, chiếm 3,8% cả nước.

- Đàn lợn (*không kể lợn con chưa tách mẹ*) khoảng 5 triệu con, chiếm khoảng 10% tổng đàn cả nước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng khoảng 900 nghìn tấn.

- Đàn gia cầm trên 22 triệu con (đàn gà trên 18 triệu con), chiếm khoảng 3,3% cả nước; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt trên 78,5 nghìn tấn, chiếm khoảng 3,0% cả nước; sản lượng trứng gia cầm trên 1,5 tỷ quả, chiếm 6,5% cả nước.

---

[4] *Tỷ lệ đóng góp của ngành chăn nuôi vào GRDP được xác định trên cơ sở cơ cấu kinh tế của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 19,5–20% GRDP ; đồng thời, theo Kế hoạch, chăn nuôi chiếm khoảng 38,57% giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.*

(Chi tiết Tổng đàn và sản lượng sản phẩm chủ lực tại Phụ lục 1)

- Các loại vật nuôi khác: Đàn trâu có khoảng 25 ngàn con, 3,3 ngàn tấn thịt hơi xuất chuồng; đàn dê khoảng 130 ngàn con, sản lượng thịt hơi 1,75 ngàn tấn; Ong mật có khoảng 100 ngàn đàn, với 2,4 ngàn tấn mật; nuôi chim yến khoảng 3 ngàn nhà yến với sản phẩm 25 tấn yến; nuôi tằm với sản lượng khoảng 400 tấn kén tằm.

- Tỷ lệ đàn vật nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp so với tổng đàn: Đàn bò chiếm 20%; đàn lợn 75%; đàn gia cầm 38%;

- Tỷ lệ đàn vật nuôi ứng dụng công nghệ cao so với tổng đàn chiếm trên 18% đối với bò, trên 66% đối với lợn, trên 25% đối với gia cầm.

- Kiểm soát tốt dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Phấn đấu 100% các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn tỉnh được công nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

- Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số đạt 100% đối với trang trại quy mô lớn. Kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm cao cấp, đặc sản như lợn, gà thảo mộc, trứng gà Omega3,...

- Phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, gắn với giết mổ, chế biến, tiêu thụ và các ngành phụ trợ (thức ăn chăn nuôi, thú y, phân bón hữu cơ), nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả toàn ngành; phấn đấu đến năm 2030, xuất khẩu gà giống 01 ngày tuổi trên 3 triệu con/năm, bò giống trên 30.000 con/năm; sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất khẩu đạt khoảng 75–113 nghìn tấn/năm, tương ứng 10–15% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng của tỉnh.

b) Lĩnh vực phụ trợ

- Tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 70% và 50%. Tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được sơ chế, chế biến so với tổng sản lượng thịt: đạt khoảng 40-50%; Xây dựng và đưa vào hoạt động từ 10-15 cơ sở giết mổ tập trung.

(Chi tiết quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung tại Phụ lục 6)

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi: Kêu gọi đầu tư 02-04 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, công suất khoảng 700 nghìn tấn/năm khu vực Tây Gia Lai; đưa công suất các nhà máy trên địa bàn tỉnh 05 triệu tấn/năm.

- Sản xuất thuốc thú y, vắc xin 1-2 dự án, giá trị sản xuất khoảng 200 tỷ đồng/năm.

- Sản xuất phân vi sinh 02 dự án, công suất trên 20 nghìn tấn/năm.

- Nhà máy chế biến các sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa, yến,...) 02 dự án, công suất 7.200 tấn/năm tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Định hướng phát triển chăn nuôi đến năm 2045

- Chăn nuôi Gia Lai là ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại, được công nghiệp hóa ở hầu hết các khâu từ sản xuất, chế biến, bảo quản đến kết nối thị trường tiêu thụ sản

phẩm. Trình độ và năng lực sản xuất ngành chăn nuôi thuộc nhóm đầu của cả nước;

- Tổng đàn vật nuôi: đàn bò khoảng 1 triệu con (trong đó bò thịt 900 nghìn con, bò sữa 100 ngàn con, tỷ lệ bò ngoại, bò lai trên 90%), đàn lợn (*không kể lợn con chưa tách mẹ*) duy trì khoảng 5 triệu con, đàn gia cầm trên 30 triệu con (đàn gà trên 25 triệu con), đàn trâu có khoảng 15 ngàn con, đàn dê khoảng 150 ngàn con, ong mật khoảng 120 ngàn đàn, duy trì 3 ngàn nhà yến, khoảng 600 tấn kén tằm.

- Khống chế và kiểm soát tốt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, bệnh lây nhiễm sang người; 100% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm hàng hóa được cung cấp từ các cơ sở giết mổ tập trung, công nghiệp.

- Trên 70% khối lượng sản phẩm chăn nuôi chính được qua sơ chế, chế biến công nghiệp, trong đó khoảng 30% được chế biến sâu.

- Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm cao cấp, đặc sản như lợn, gà thảo mộc, trứng gà Omega 3; sản lượng sản phẩm đặc sản chiếm 10-15% tổng sản phẩm chăn nuôi.

- Đẩy mạnh xuất khẩu giống vật nuôi (gà, lợn), thịt lợn, thịt và trứng gia cầm đến các quốc gia Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hồng Kong, Singapor, Đài Loan và khu vực Đông Nam Á; tỷ lệ gia súc, gia cầm xuất khẩu đạt 30-35%.

III. NGUYÊN TẮC

1. Ưu tiên sử dụng quỹ đất xấu, cằn cỗi, xa dân cư để phát triển chăn nuôi; tập trung phát triển chăn nuôi ở 07 vùng chăn nuôi xác định trọng điểm. Phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái phát triển đàn vật nuôi chủ lực theo hướng trang trại tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống để tận dụng nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ sản phẩm trồng trọt của nông dân, góp phần nâng cao kinh tế hộ gia đình ở nông thôn.

2. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án chăn nuôi với quy mô lớn, theo hướng bền vững, tuần hoàn; chọn nhà đầu tư có năng lực tài chính mạnh và chuyên môn cao. Đối với các dự án cấp mới, đảm bảo cam kết thực hiện quy trình tuần hoàn.

3. Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; xử lý triệt để mùi hôi. Nước thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định; trường hợp tái sử dụng trong nội bộ cơ sở phải bảo đảm đạt quy chuẩn cột B trở lên; trường hợp xả thải ra môi trường tiếp nhận phải đạt quy chuẩn cột A theo quy định.

4. Đẩy mạnh chuẩn hóa chăn nuôi hộ cá thể theo hướng an toàn, bền vững và có kiểm soát. Từng bước áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt, truy xuất nguồn gốc và quản lý dịch bệnh đồng bộ. Khuyến khích hộ chăn nuôi tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết chuỗi với doanh nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ tự phát, hướng tới sản xuất hàng hóa bền vững.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Rà soát, ban hành, phổ biến các cơ chế, chính sách phát triển chăn nuôi

Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát

triển chăn nuôi của Trung ương và của Tỉnh đã được ban hành. Đồng thời, rà soát, bổ sung một số quy định, cơ chế, chính sách phù hợp tình hình địa phương theo từng giai đoạn phát triển.

a) Về đất đai

Ưu tiên bố trí qũy đất xấu, đất cằn cỗi, không trồng trọt được để phát triển chăn nuôi đáp ứng các quy định của Luật Chăn nuôi, bảo đảm yêu cầu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Ưu tiên giao đất, thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các cơ sở giống, cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp trong vùng phát triển chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi, cơ sở thu gom động vật.

b) Tài chính và tín dụng

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật, phù hợp khả năng cân đối ngân sách và trên cơ sở các chương trình, dự án, chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cụ thể:

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm đường, điện, nước và xử lý môi trường cho cơ sở sản chăn nuôi, sản xuất giống, cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp sản phẩm chăn nuôi thuộc khu vực đã được xác định trong các quy hoạch phát triển;

+ Hằng năm, giám định, bình tuyển, loại thải và thay thế đàn giống vật nuôi trong sản xuất. Hỗ trợ thông qua con giống cho phát triển chăn nuôi đối với vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn;

+ Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất, chế biến nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y;

+ Tham gia, tổ chức hội chợ, triển lãm giống và sản phẩm chăn nuôi.

Và các nội dung khác theo quy định hiện hành. Việc hỗ trợ phải bảo đảm đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách, ưu đãi thuế đối với hoạt động trong các lĩnh vực của ngành chăn nuôi nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi hiện đại, toàn diện, đồng bộ; tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan nhằm thu hút, khuyến khích đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ để phát triển chăn nuôi hiện đại, theo chuỗi khép kín, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- Các Ngân hàng thương mại tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vay vốn theo chính sách ưu đãi của nhà nước để đầu tư con giống, cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, phát triển chăn nuôi và giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp. Căn cứ điều kiện cụ thể từng giai đoạn, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi, giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học hoặc cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến gia súc, gia cầm tập trung, công nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về thuế theo quy định pháp luật.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm vật nuôi nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường... theo nguyên tắc: ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần, người chăn nuôi tham gia đóng góp và huy động các nguồn hợp pháp khác.

- Thúc đẩy nhanh và nhân rộng các chuỗi liên kết trong chăn nuôi, nhất là đối với chăn nuôi nông hộ thông qua khuyến khích hình thức hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi có gắn kết các trang trại, nông hộ.

2. Phát triển đàn vật nuôi

2.1. Tập trung phát triển đàn vật nuôi chủ lực (bò, lợn, gia cầm) theo hướng chăn nuôi trang trại, công nghiệp; chú trọng phát triển tại các vùng chăn nuôi xác định trọng điểm của tỉnh *(Chi tiết các vùng chăn nuôi trọng điểm tại Phụ lục 7)*.

a) Đàn bò

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác lai tạo phát triển bò thịt chất lượng cao (BBB, Red Angus, Senepol,...), phát huy hiệu quả nhãn hiệu "Bò thịt chất lượng cao Bình Định". Xây dựng chuỗi liên kết, sản xuất, tiêu thụ bò thịt chất lượng cao. Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò quy mô trang trại; ưu tiên khu vực trung du, miền núi; hình thành vùng trồng cỏ gắn với chăn nuôi bò thịt. Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt chất lượng cao. Khuyến khích phát triển sản phẩm bò vàng đặc sản. Phát triển chăn nuôi bò tại các vùng chăn nuôi trọng điểm.

- Tiếp tục duy trì chăn nuôi nông hộ để tận dung phế phụ phẩm trong nông nghiệp, nâng cao kinh tế hộ gia định.

b) Đàn lợn

- Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn, bền vững; đồng thời phát triển đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, truyền thống đối với các giống lợn đặc sản (lợn đen, lợn rừng lai...).

- Kiểm tra, rà soát các dự án đang hoạt động, cam kết sản xuất chăn nuôi đủ công suất thiết kế và chấp hành đúng các quy định môi trường đã cam kết, nhất là nước thải và mùi phát sinh trong chăn nuôi; kiên quyết đình chỉ hoạt động các dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đời sống người dân xung quanh. Đôn đốc các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, cam kết đẩy nhanh tiến độ, sớm đi vào hoạt động, đảm bảo xử lý triệt để khí thải và chất thải chăn nuôi theo cam kết.

- Đối với các dự án đang xin chủ trương đầu tư, xem xét, thẩm định kỹ lưỡng, đảm bảo chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, theo hướng tuần hoàn, xử lý nước thải chăn nuôi: Nếu thải trực tiếp ra môi trường phải đạt tiêu chuẩn nước thải cột A, nếu dùng để tưới cây phải đạt tiêu chuẩn nước thải cột B và tiêu chuẩn nước thải chăn nuôi tưới cho cây trồng (QCVN 01-195/2022/BNNPTNT); Tập trung hoàn thành cấp chủ trương đầu tư trong năm 2026 và 2027. Ưu tiên, khuyến khích mở rộng

quy mô dự án của các tập đoàn lớn, có đủ năng lực tài chính, trực tiếp sản xuất chăn nuôi, ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

- Duy trì và khuyến khích nâng cấp chuồng trại, công nghệ các cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống hiện có trên địa bàn tỉnh đảm bảo điều kiện khoảng cách. Phát triển chăn nuôi giống lợn nội địa (lợn Đen, lợn rừng lai, Móng Cái...) để sản xuất lợn sữa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhân rộng quy mô đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, dược liệu, đặc sản với các giống lợn bản địa đặc sản tại các xã miền núi.

- Xây dựng vùng chăn nuôi lợn an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm gắn liền với giết mổ, chế biến hiện đại tại các vùng chăn nuôi trọng điểm. Tiếp tục hình thành và mở rộng các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lợn; phát huy hiệu quả chuỗi sản xuất cung ứng lợn hơi, lợn hướng hữu cơ cho thị trường Đà Nẵng, mở rộng thị trường Quảng Nam, Huế và các tỉnh phía Bắc.

- Đối với chăn nuôi nông hộ: Giảm dần chăn nuôi nông hộ từ 43,2% năm 2025 xuống còn 25% vào năm 2030 và 10% năm 2045; chuyển đổi mô hình chăn nuôi nông hộ sang mô hình chăn nuôi an toàn sinh học (xây dựng, lắp đặt hệ thống Biogas, biến chất thải thành năng lượng bảo vệ môi trường; sử dụng đệm lót sinh học, giảm mùi hôi, tiết kiệm nước, giảm chi phí xử lý môi trường) và hình thành Hợp tác xã, liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng chuồng trại cách ly xa khu dân cư và kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt để hạn chế rủi ro; sử dụng con giống năng suất, chất lượng cao, có nguồn gốc; sử dụng thức ăn đảm bảo chất lượng.

c) Đàn gà

- Tập trung phát triển chăn nuôi gà theo phương thức trang trại, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao tại các vùng chăn nuôi trọng điểm; áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học theo tiêu chuẩn VietGAHP..., tạo ra các sản phẩm thịt và trứng gà an toàn, đáp ứng nhu cầu chế biến, tiêu dùng và xuất khẩu.

- Khuyến khích 02 doanh nghiệp sản xuất gà giống thương phẩm 01 ngày tuổi (Minh Dư, Cao Khanh) tăng cường xuất khẩu gà theo đường chính ngạch. Đồng thời, tiếp tục nguyên cứu, chuyển giao các dòng gà đặc sản, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư trang trại sản xuất các sản phẩm gà đặc sản như thịt gà đồi, gà thảo mộc, gà ác, gà đông tảo, gà nồi, trứng gà Omega 3,...

d) Vật nuôi khác

Chú trọng phát triển đàn ong phù hợp vùng trồng trọt để khai thác mật; tập trung phát triển ngành trồng dâu nuôi tằm phù hợp các vùng thổ nhưỡng; quản lý hoạt động dẫn dụ chim yến phù hợp quy định.

3. Khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu phát triển các mô hình sản xuất tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi; phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi theo chuỗi sản xuất tuần hoàn triệt để, kết hợp giữa chăn

nuôi và trồng trọt để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và nguồn thức ăn chăn nuôi, trong đó nguồn chất thải chăn nuôi được sản xuất thành phần vi sinh để tái sử dụng cho trồng trọt, sản phẩm của ngành trồng trọt sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho ngành chăn nuôi.

- Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công nghệ hiện đại khác trong quản lý nhà nước và quản trị sản xuất các lĩnh vực của ngành chăn nuôi. Thực hiện tốt công tác chuyển đổi số lĩnh vực chăn nuôi.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học vào lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, nhận dạng, truy xuất nguồn gốc động vật, giết mổ, chế biến, phòng, chống dịch bệnh và xử lý môi trường chăn nuôi.

- Hỗ trợ tích cực cho chương trình xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm chăn nuôi sản xuất theo chuỗi và truy xuất được nguồn gốc.

4. Khuyến nông và thông tin tuyên truyền

- Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi theo chuỗi khép kín, nông nghiệp tuần hoàn, bảo đảm người chăn nuôi có thể làm chủ được kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi an toàn và hiệu quả, chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi cho nông hộ, trang trại phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.

- Đa dạng hóa các chương trình truyền thông nhằm từng bước thay đổi nhận thức và các thói quen không phù hợp trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi.

5. Đổi mới tổ chức sản xuất

- Tổ chức sản xuất các ngành hàng sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại và hiệu quả gắn với các chuỗi liên kết, trong đó phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã, phát triển mạnh các sản phẩm OCOP chăn nuôi.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư vào ngành chăn nuôi theo chuỗi khép kín và hỗ trợ, dẫn dắt người chăn nuôi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường. Chú trọng củng cố và phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực chăn nuôi làm cầu nối giữa các nông hộ, trang trại với các doanh nghiệp lớn và thị trường.

6. Nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi

- Chọn giống nâng cao năng suất, chất lượng, sự đồng nhất về sản phẩm của các giống vật nuôi phù hợp với từng vùng, từng phương thức chăn nuôi; tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ sinh học trong sản xuất giống vật nuôi. Chú trọng phục tráng các giống bản địa nhằm tạo ra các sản phẩm đặc sản địa phương.

- Quản lý giống lợn, giống gia cầm theo mô hình tháp giống gắn với từng vùng sản xuất. Mở rộng mạng lưới thụ tinh nhân tạo và tiêu chuẩn hoá các cơ sở,

chất lượng lợn đực giống; đực giống sử dụng trong các cơ sở sản xuất tinh nhân tạo phải được kiểm tra năng suất trước khi khai thác tinh thương phẩm.

- Hằng năm, tổ chức kiểm tra đánh giá, bình tuyển chất lượng đàn đực giống hoạt động dịch vụ gieo tinh trực tiếp trên địa bàn nhằm loại thải những đực giống kém chất lượng, không đạt phẩm giống.

7. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh động vật

- Các địa phương chủ động tổ chức phòng, chống dịch bệnh theo chỉ đạo của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương. Duy trì, phát huy hoạt động của Ban Chỉ đạo, Đoàn kiểm tra phòng chống dịch bệnh động, phân công các thành viên phụ trách địa bàn để chỉ đạo triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch; xử lý các trường hợp chủ quan, lơ là để xảy ra dịch bệnh tại địa phương.

- Tích cực tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các địa phương và các cơ sở chăn nuôi thực hiện đang ký xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định tại Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh; tạo điều kiện khuyến khích cơ sở chăn nuôi tham gia, hình thành vùng nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi an toàn; phát huy hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật và hướng đến xuất khẩu.

- Tổ chức tốt công tác tiêm phòng vaccine, nhất là các đối tượng nhỏ lẻ; thực hiện giám sát chủ động lưu hành virus; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ sản phẩm động vật và kiểm tra vệ sinh thú y. Hỗ trợ hóa chất sát trùng phục vụ công tác tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, vùng nguy cơ cao. Tổ chức tập huấn hướng dẫn cập nhật dịch bệnh trên VAHIS đến cấp xã, đồng thời, tập huấn chuyên sâu các biện pháp kỹ thuật phòng chống dịch bệnh.

8. Nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi

- Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, tập trung khu vực Tây tỉnh.

- Phát triển vùng trồng ngô nguyên liệu ở khu vực Tây tỉnh, với diện tích trên 35.000 ha, sản lượng trên 200 ngàn tấn/năm cung cấp nguồn nguyên liệu sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi.

- Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng, nhất là các chỉ tiêu an toàn đối với thức ăn chăn nuôi; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Sử dụng các chế phẩm sinh học sản xuất trong nước thay thế kháng sinh, hóa chất sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

- Khuyến khích phát triển các mô hình chế biến các loại thức ăn chăn nuôi hữu cơ bằng công nghệ, thiết bị nghiền trộn nhỏ và cơ động phù hợp với loại hình chăn nuôi nông hộ, hợp tác xã; mô hình thâm canh trồng cỏ, ngô sinh khối… kết hợp công nghệ chế biến thức ăn thô xanh hỗn hợp (TMR) để chăn nuôi và vỗ béo

các loại gia súc ăn cỏ; sử dụng tối đa nguồn phụ phẩm nông nghiệp đưa vào chế biến thức ăn chăn nuôi nhằm giảm giá thành sản phẩm chăn nuôi, giảm ô nhiễm môi trường.

9. Nâng cao năng lực giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung, chế biến theo hướng công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu; tiến tới chấm dứt hoạt động giết mổ nhỏ lẻ, không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Chính quyền địa phương đồng hành, xây dựng phương án bố trí quỹ đất, rà soát quy hoạch, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu (điện, nước, giao thông) phục vụ xây dựng cơ sở giết mổ tập trung; đồng thời áp dụng biện pháp quản lý, kiểm tra và xử lý nghiêm đối với cơ sở giết mổ nhỏ lẻ vi phạm, nhằm bảo đảm vận hành hiệu quả hệ thống giết mổ tập trung.

- UBND các xã, phường xây dựng quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết cấp xã để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung; có phương án, lộ trình để xây dựng, nâng cấp cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ thành cơ sở giết mổ động vật tập trung, có kiểm soát của chính quyền địa phương và cơ quan chuyên ngành; kiên quyết xử lý theo quy định pháp luật đối với cơ sở giết mổ không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Đề xuất danh mục kêu gọi, ưu tiên thu hút đầu tư để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung, công nghệ hiện đại gắn với sơ chế, chế biến nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, làm rõ lợi ích sản phẩm từ cơ sở giết mổ động vật tập trung. Hỗ trợ giảm giá sản phẩm ban đầu sẽ khuyến khích thay đổi thói quen, xây dựng niềm tin và tiêu dùng bền vững. Kết hợp tuyên truyền hiệu quả và hỗ trợ tài chính giúp hình thành thị trường văn minh, nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Tận dụng lợi thế giao thông, nguồn nguyên liệu dồi dào từ chăn nuôi, tăng cường kêu gọi đầu tư các nhà máy chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn tỉnh để chế biến các sản phẩm cung cấp cho thị trường trong, ngoài nước và hướng đến xuất khẩu.

10. Phát triển thị trường tiêu thụ

- Tổ chức lại hệ thống tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gắn với các chuỗi liên kết. Các địa phương, trung tâm mua bán, siêu thị, chợ đầu mối và các chương trình bình ổn, xúc tiến thương mại ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho việc giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi có thương hiệu, gắn với các chuỗi liên kết, có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho người chăn nuôi.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng chợ đầu mối, trung tâm đấu giá, sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm giới thiệu, quảng bá, đấu giá giống vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi.

- Mở rộng hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm chăn nuôi, nhất là những sản phẩm chăn nuôi chủ lực, có lợi thế.

11. Xử lý chất thải, bảo vệ môi trường

- Ứng dụng công nghệ chuồng trại công nghệ cao, hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi và loại hình chăn nuôi đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi tập trung gắn với đầu tư đồng bộ hạ tầng, bảo vệ môi trường, bảo đảm thu gom, xử lý triệt để nước thải, chất thải rắn, mùi hôi phát sinh; tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các thủ tục pháp lý về môi trường theo quy định, với mục tiêu phấn đấu xử lý nước thải chăn nuôi đạt tiêu chuẩn nước thải cột A trước khi thải ra môi trường hoặc cột B dùng để tưới cho các loại cây trồng theo quy định (QCVN 01-195/2022/BNNPTNT).

- Phát triển chăn nuôi theo chuỗi sản xuất tuần hoàn triệt để; ứng dụng các loại công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi, chất thải hoặc phụ phẩm từ các cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi... thành nguồn thức ăn tái sử dụng cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc thành phân hữu cơ vi sinh sử dụng trong trồng trọt.

- Đối với phân, chất thải rắn hữa cơ: Tiến hành thu gom, xử lý triệt để bằng các phương pháp như: sử dụng chế phẩm sinh học để làm đệm lót sinh học, ủ phân Compost hoặc cung cấp nguồn nghiên liệu cho các nhà máy sản xuất phân hữu cơ, vi sinh. Hiện trên địa bàn tỉnh có 20 cơ sở đang hoạt động và 6 dự án đăng ký đầu tư cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ, vi sinh *(Danh sách các cơ sở sản xuất phân bón tại Phụ lục 8)*.

- Đối với nước thải: Thu gom xử lý bằng các biện pháp vi sinh, lý, hoá (xây dựng hệ thống hầm Biogas, hệ thống xử lý nước thải sau Biogas...) đảm bảo đạt tiêu chuẩn nước thải chăn nuôi đạt tiêu chuẩn nước thải cột A trước khi thải ra môi trường hoặc cột B và đạt tiêu chuẩn QCVN 01-195/2022/BNNPTNT dùng để tưới cho các loại cây trồng.

- Đối với bụi, khí thải: Đảm bảo diên tích cây xanh khu vực dự án; sử dụng các biện pháp kiểm soát ẩm độ, sử dụng chế phẩm sinh học giúp nhanh chóng phân huỷ chất thải chăn nuôi, sử dụng hệ thống màng phun sương sau quạt hút của các dãy chuồng nuôi làm giảm lượng bụi và mùi hôi.

12. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ chăn nuôi, thú y các cấp, nhất là cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và chuyển đổi số. Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật chăn nuôi, quản lý dịch bệnh và an toàn thực phẩm cho người chăn nuôi thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

13. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi, thú y

- Kiện toàn, tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế, chính sách quản lý ngành chăn nuôi, thú y tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Thay đổi cách tiếp cận về phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất

lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh tự chủ động trong việc kiểm soát chất lượng, an toàn sản phẩm của mình trước khi đưa ra thị trường.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

14. Phát huy vai trò của hiệp hội, câu lạc bộ

Cũng cố, kiện toàn phát huy vai trò hoạt động của Hội Chăn nuôi-Thú y Gia Lai, Hiệp hội Yến sào Gia Lai; chủ động kết nối các Hiệp hội Trung ương để chia sẻ thông tin kỹ thuật, định hướng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu; trên cơ sở đó, nghiên cứu, ứng dụng và vận dụng phù hợp tình hình thực tiễn địa phương, hiến kế cho tỉnh chỉ đạo phát triển chăn nuôi.

Hình thành các Câu lạc bộ, nhóm chăn nuôi thú y cùng sở thích tại các địa phương để chia sẻ thông tin tình hình dịch bệnh, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, nhận định thị trường, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh và liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm tại địa phương.

V. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Rà soát, xây dựng, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các quy định kịp thời để triển khai Luật Chăn nuôi, Luật Thú y phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Triển khai các chương trình, đề án, chính sách của Trung ương

a) Phối hợp triển khai thực hiện các đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi đến năm 2030;

- Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030;

- Quyết định số 1741/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi đến năm 2030;

- Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 phê duyệt "Phát triển công nghiệp chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi đến năm 2030;

- Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Đề án ưu tiên "Đẩy mạnh hoạt động khoa học - công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030".

b) Triển khai thực Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026.

c) Triển khai thực hiện chương trình, đề án, chính sách khác có liên quan

3. Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, chính sách của tỉnh

a) Triển khai các chương trình, chính sách đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành:

- Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 Quy định cơ chế hỗ trợ vaccine tiêm phòng; phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030;

- Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 quy định chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định 11/2026/QĐ-UBND ngày 13/03/2026 Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030;

b) Xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách

* Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các chính sách:

(1) Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình lai tạo đàn bò, phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; với các nội dung dự kiến như sau:

- Đối tượng hỗ trợ: Hộ chăn nuôi; tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hỗ trợ tinh bò, phối giống Thụ tinh nhân tạo (Chi phí về vật tư phối giống, đào tạo kỹ thuật phối giống, chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng, tiền công phối giống);

+ Hỗ trợ chi phí mua bò đực giống, phục vụ nhảy trực tiếp;

+ Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản; mô hình vỗ béo bò thịt chất lượng cao.

- Thời gian: Dự kiến trình HĐND tỉnh Quý III/2026

(2) Chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; với các nội dung dự kiến như sau:

- Đối tượng hỗ trợ: Các hộ cá thể đầu tư trang trại chăn nuôi quy mô vừa trở lên;

- Nội dung hỗ trợ: Chi phí lắp đặt hệ thống làm mát tự động, hệ thống cấp thức ăn, nước uống tự động, hệ thống kiểm soát dịch bệnh; Chi phí xây dựng quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGHAP.

- Thời gian: Dự kiến trình HĐND tỉnh Quý III/2026

(3) Chính sách Kiện toàn mạng lưới thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

với các nội dung dự kiến như sau:

- Đối tượng hỗ trợ: Nhân viên thú y cấp xã

- Nội dung hỗ trợ: Chi trả phụ cấp, hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ tập huấn chuyên môn nghiệp vụ.

- Thời gian: Dự kiến trình HĐND tỉnh Quý II/2026

(4) Xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Gia Lai: trình thông qua tại kỳ họp thường lệ giữ năm 2026 (dự kiến trình HĐND tỉnh Quý II/2026).

(5) Chính sách hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, với các nội dung dự kiến như sau:

- Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh;

- Nội dung hỗ trợ: Kinh phí lấy mẫu, xét nghiệm giám sát dịch bệnh; Kinh phí thực hiện giám sát an toàn sinh học, an toàn thực phẩm; kinh phí quản lý, báo cáo.

- Thời gian: Dự kiến trình HĐND tỉnh Quý II/2027

* Bên cạnh đó, xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành hoặc UBND tỉnh ban hành các quy định, chính sách, chương trình, kế hoạch khác có liên quan và triển khai thực hiện.

4. Quản lý cơ sở chăn nuôi, các dự án đầu tư

a) Đối với cơ sở chăn nuôi, dự án chăn nuôi

Rà soát, phân loại các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động, yêu cầu bảo đảm đầy đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định; có lộ trình khắc phục hoặc từng bước chấm dứt hoạt động đối với các cơ sở không đáp ứng yêu cầu, nhất là về môi trường. Tăng cường quản lý chặt chẽ các dự án chăn nuôi ngay từ khâu xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư, bảo đảm phù hợp quy hoạch, quy mô tổng đàn, khả năng chịu tải môi trường và định hướng phát triển ngành; ưu tiên các dự án quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn, an toàn dịch bệnh và gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đôn đốc triển khai đúng tiến độ; trường hợp chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả thì rà soát, xử lý theo quy định. Yêu cầu các dự án phải hoàn thiện đầy đủ công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa vào hoạt động; chỉ xem xét cho phép vận hành đối với các cơ sở đáp ứng quy chuẩn môi trường theo quy định (nước thải tái sử dụng nội bộ đạt cột B trở lên, xả ra môi trường đạt cột A); không cho phép hoạt động đối với các trường hợp không đáp ứng và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục rà soát các dự án đang đề xuất, bảo đảm lựa chọn nhà đầu tư có năng lực tài chính, kinh nghiệm, công nghệ phù hợp; kiểm soát chặt chẽ quy mô, cơ cấu vật nuôi theo hướng giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng tỷ trọng chăn nuôi

trang trại, công nghiệp; đồng thời, kêu gọi đầu tư phát triển đồng bộ các khâu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, giết mổ, chế biến và hạ tầng phục vụ chăn nuôi.

b) Lĩnh vực phụ trợ

- Theo dõi, hỗ trợ, khuyến khích các dự án, nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung đã hoạt động và đang triển khai xây dựng sớm đi vào hoạt động, đảm bảo công suất thiết kế.

- Kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất thuốc thú y, sản xuất phân hữu cơ vi sinh, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi:

+ Xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, nhà máy sản xuất thuốc thú y, nhà máy sản xuất phân vi sinh (tập trung khu vực Tây Gia Lai) nhằm góp phần tiêu thụ nông sản và xử lý chất thải trong chăn nuôi phục vụ cho ngành trồng trọt của địa phương;

+ Xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo hướng tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi hàng hoá, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi;

+ Xây dựng nhà máy chế biến, chế biến sâu sản phẩm chăn nuôi phục vụ nhu cầu trong tỉnh, trong nước và hướng tới xuất khẩu;

(Danh mục kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất thuốc thú y, sản xuất phân hữu cơ vi sinh, chế biến sản phẩm chăn nuôi tại Phụ lục 9)

5. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

a) Thị trường nội địa

- Đẩy mạnh phân phối sản phẩm chăn nuôi thông qua các kênh siêu thị. Mở rộng hệ thống cửa hàng bán lẻ và các điểm phân phối thực phẩm. Phát triển tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi thông qua kênh bán hàng tại các chợ truyền thống; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi, cơ sở sản xuất và kinh doanh đưa sản phẩm thịt, trứng, sữa và các sản phẩm chăn nuôi khác đến người tiêu dùng; đồng thời tăng cường kiểm soát chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phát triển các chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi an toàn, đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

b) Thị trường xuất khẩu

- Từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu đối với các sản phẩm chăn nuôi có tiềm năng.

- Tập trung phát triển cơ sở giết mổ tập trung, đẩy mạnh phát triển các kho lưu trữ thịt mát, thịt đóng gói (sản phẩm được chế biến sâu). Việc phát triển thịt mát là bước chuyển cần thiết từ hình thức tiêu thụ thịt nóng truyền thống sang tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cao hơn, phù hợp với xu hướng tiêu dùng và yêu cầu xuất khẩu.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị và liên kết sản xuất - tiêu thụ nhằm tăng khả năng cạnh tranh và giá trị xuất khẩu.

(Phân công các nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục 10).

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Huy động nguồn vốn

a) Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án khác;

c) Nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA (nếu có);

d) Nguồn vốn của tổ chức, cá nhân đầu tư và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư chăn nuôi

a) Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực quản lý ngành chăn nuôi, thú y; kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo tồn và phát triển nguồn gen giống vật nuôi bản địa, quý, hiếm; dự trữ sản phẩm chăn nuôi thiết yếu phù hợp với từng thời kỳ.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi, thú y, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

VII. HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH

- Giá trị sản xuất theo giá so sánh năm 2010 ước đạt khoảng 32,4 nghìn tỉ đồng, chiếm 38,57% trong cơ cấu của Ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản, đóng góp khoảng 7,5-8% GRDP của tỉnh.

- Các dự án chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đi vào hoạt động đảm bảo quy mô công suất, sẽ tạo ra trên 20.000 lao động, tăng gấp 3 lần năm 2025.

- Triển khai thực hiện Chương trình lai tạo đàn bò, phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao sẽ tăng sản lượng thịt hơi xuất chuồng, nâng cao chất lượng đàn bò, tạo việc làm, nâng cao thu nhập ổn định sinh kế cho đối tượng chăn nuôi nông hộ.

- Giảm dần chăn nuôi nông hộ, đặc biệt chăn nuôi lợn (từ 43,2% năm 2025 xuống còn 25% vào năm 2030 và 10% năm 2045) sẽ giảm việc phát sinh dịch bệnh, giảm ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao, tuần hoàn triệt để gắn với hệ thống giết mổ hiện đại, các nhà máy chế biến sâu, cung cấp sản phẩm theo chuỗi sẽ tạo ra nền công nghiệp chăn nuôi bền vững; giảm rủi ro dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, giảm giá thành, tăng tỷ lệ sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ xuất khẩu; tăng hiệu quả chuỗi giá trị ngành hàng, giảm ô nhiễm môi trường; tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập người lao động, ổn định sinh kế nông thôn.

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, nhà máy sản xuất phân vi sinh, đặc biệt là khu vực Tây tỉnh sẽ tận dụng được nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh tại chổ; cung

cấp thức ăn chăn nuôi và phân bón trong vùng sản xuất trồng trọt từ đó giúp giảm chi phí vận chuyển, giảm giá thành thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và phân bón, giải quyết ô nhiễm môi trường, tạo việc làm, tăng hiệu chuỗi sản xuất và xuất.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn Trung ương, các Sở, ngành liên quan và các địa phương:

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch; xây dựng các chính sách, chương trình, đề án trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát, sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và 5 năm; đề xuất, kiến nghị, trình UBND tỉnh quyết định những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền, bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn. Kết nối các hiệp hội, hỗ trợ phát triển chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm.

- Hướng dẫn các địa phương lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết cấp xã và bố trí quỹ đất cho chăn nuôi và chính sách về đất đai cho tổ chức, cá nhân thuê phát triển chăn nuôi, xây dựng cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến công nghiệp và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan liên quan đề xuất bố trí kinh phí và hoàn thiện các chính sách về đầu tư, tài chính, tín dụng để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nội dung của Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu UBND tỉnh tổ chức xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; trong đó có các dự án phát triển trại chăn nuôi, liên kết sản xuất, giết mổ, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Rà soát, phân loại các dự án do chủ đầu tư trực tiếp đầu tư sản xuất chăn nuôi, các dự án xây dựng chuồng trại cho thuê để xem xét, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp (Ưu tiên xem xét các dự án do chủ đầu tư trực tiếp đầu tư sản xuất chăn nuôi).

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn địa phương (cấp tỉnh); thẩm định công nghệ các dự án chăn nuôi, đảm bảo phù hợp; triển khai các giải pháp tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển chăn nuôi theo định hướng của Kế hoạch; xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm chăn nuôi; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; chuyển đổi số trong chăn nuôi.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và các sản phẩm từ chăn nuôi

tham gia chuỗi cung ứng kết nối tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử cho sản phẩm chăn nuôi.

- Phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan đề xuất các giải pháp thu hút các dự án đầu tư hạ tầng - thương mại gắn với dịch vụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi như chợ nông sản, các trung tâm dịch vụ logistics theo quy hoạch.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và chỉ đạo triển khai chương trình đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho người chăn nuôi và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho những người chăn nuôi chuyển đổi nghề sang lĩnh vực phù hợp.

6. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan và địa phương thực hiện quy hoạch không gian phát triển chăn nuôi, hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định xây dựng các dự án chăn nuôi.

7. Các Ngân hàng thương mại

Các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát nhu cầu vay vốn của các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, tiến hành thực hiện cho vay ưu đãi theo đúng quy định.

8. Các sở, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh; đề xuất UBND tỉnh những vấn đề liên quan đến lĩnh vực của ngành quản lý, kịp thời giải quyết các vướng mắc để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

9. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Trên cơ sở Kế hoạch này, khẩn trương xây dựng, ban hành Kế hoạch cụ thể phát triển chăn nuôi đến năm 2030, định hướng đến 2045 trên địa bàn cấp xã để thực hiện.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở ngành liên quan trong công tác chỉ đạo, phát triển chăn nuôi theo kế hoạch UBND giao; kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư trên địa bàn sớm đi vào hoạt động; có cơ chế hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các chương trình, dự án, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển chăn nuôi.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương, thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển chăn nuôi trên địa bàn.

10. Các Tổ chức Chính trị - Xã hội; Xã hội - nghề nghiệp.

- Lồng ghép các đợt sinh hoạt, phối hợp tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn hội viên các quy định của pháp luật về chăn nuôi thú y, các biện pháp kỹ thuật

trong chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường để hội viên có chăn nuôi chủ động thực hiện.

- Hỗ trợ kêu gọi xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Hỗ trợ tìm kiếm thị trường, xây dựng các kênh phân phối, tăng cường quản bá các sản phẩm chăn nuôi tạo đầu ra ổn định cho người chăn nuôi.

11. Các Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ chăn nuôi

a) Trách nhiệm của hộ chăn nuôi:

- Tuân thủ quy trình kỹ thuật chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh; thực hiện chăn nuôi theo các tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

- Quản lý môi trường: thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải hiệu quả.

- Tham gia vào các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, chuỗi liên kết để chia sẽ kinh nghiệm, tiếp cận kỹ thuật, công nghệ và ổn định sản phẩm đầu ra đầu ra.

b) Trách nhiệm của các Hợp tác xã:

- Tổ chức sản xuất: liên kết các hộ chăn nuôi nhỏ thành quy mô lớn, tạo sức bật thông qua các mô hình chăn nuôi theo chuỗi giá trị.

- Quản lý chất lượng: giám sát duy trì sản xuất, truy xuất nguồn gốc để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

- Cung ứng và tiêu thụ: Kết nối, ký hợp đồng với doanh nghiệp để cung ứng vật tư (giống, thức ăn) và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên.

c) Trách nhiệm của Doanh nghiệp:

- Thực hiện nghiêm các nội dung đã cam kết theo chủ trương đầu tư; chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về chăn nuôi, thú y, môi trường.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải để sản xuất chăn nuôi đạt năng suất cao, đảm tiêu chuẩn an toàn và phát triển theo hướng tuần hoàn, bền vững (an toàn dịch bệnh, VietGAHP, GlobalGAP), gắn với giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ổn định. Xây dựng thương hiệu sản phẩm, tiến tới xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi.

- Doanh nghiệp phát huy vai trò hạt nhân, ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho hợp tác xã và hộ chăn nuôi ./.